

# Những Vấn Đề Xây Dựng Hệ Thống Triết Học Việt-Nam

• Phan Công Chánh

Vấn Đề I: Xây Dựng triết Giới Việt-Nam

Chủ Đề 1: Vài Gợi Ý Về Loại Hình Nhân Tài Triết Giới

## 1. NHU CẦU NHÂN TÀI TRIẾT HỌC.

Triết học luận giải về những vấn đề tối hậu (ultimate questions) của *hữu thể* (thế giới con người cùng thế giới tự nhiên) và của *vô thể* (thế giới siêu hình). Luận là để hiểu. Giải là để thông. Khi đã hiểu thông hay thông hiểu cái nguyên lý và bản thể của hữu cùng vô, tức là, hiểu chúng một cách thông suốt, hiểu một cách thông thái, và hiểu một cách thông minh thì gọi là khôn ngoan. Có thể cũng trong ý nghĩa đó, người Hy-lạp cổ đã mệnh danh "triết học" là "yêu mến sự khôn ngoan." Yêu mến sự khôn ngoan (sophia) tất dẫn đến sự tìm kiếm cái khôn ngoan, cho nên, Hy-lạp cổ đã sớm trở thành "cái nôi" (cradle) của triết học, của khoa học, và của văn minh phương Tây.

Nhưng triết giới của mỗi dân tộc lại luận giải về những vấn đề tối hậu của hữu và vô một cách khác nhau, vì, con người hay trí óc và tâm hồn của con người là một loại cung đàn muôn điệu. Triết học, vì thế, đã không thoát khỏi thân phận một loại cung đàn đa điệu. Đã đến lúc trí giới Việt quốc gia và trí giới Việt quốc tế phải tự nhận sứ mạng xây dựng học thuật và sáng tạo tư tưởng để đóng góp tài khôn tư duy của mình vào sự nghiệp phát triển văn minh loài người lên những cao điểm mới. Đã đến lúc trí giới Việt phải tự lật đổ truyền thống nô lệ tư tưởng

ngoại lai. Đó là hành động cách mạng dân tộc đầu tiên và cũng là hành động cách mạng dân tộc muôn thừa. Đã đến lúc trí giới Việt phải xây dựng tất cả các bộ môn học thuật hiện đại, mà trong đó, triết học là bộ môn chỉ đạo. Đó là hành động cách mạng văn hoá đầu tiên và cũng là hành động cách mạng văn hoá muôn thừa. Đã đến lúc trí giới Việt phải sáng tạo tư tưởng mới, mà trong đó, tư tưởng triết học là tư tưởng chỉ đạo. Đó là hành động cách mạng tinh thần đầu tiên và cũng là hành động cách mạng tinh thần cuối cùng.

Trong bài, "Vài Suy Nghĩ Về Sứ Mạng Xây Dựng Một Hệ Thống Triết Học Việt-Nam" [*Triết* 1 (1975): 9-33], tôi đã luận về vấn đề cứu cánh của sứ mạng xây dựng một hệ thống triết học Việt-Nam. Luận về vấn đề cứu cánh là luận về lý do và mục đích cho công cuộc xây dựng một hệ thống triết học Việt-Nam. Luận về vấn đề cứu cánh là luận về vấn đề làm gì, tức là, xây dựng một hệ thống triết học Việt-Nam, và vấn đề tại sao phải làm gì, tức là, lý do phải xây dựng một hệ thống triết học Việt-Nam. Nhưng vấn đề làm gì và tại sao phải làm gì lại đòi hỏi chúng ta, những người quan tâm, phải giải quyết vấn đề làm sao. Vấn đề làm sao là vấn đề có qui mô rất lớn và khá phức tạp. Vì thế, vấn đề làm sao sẽ được chia ra làm nhiều chủ đề chính mà tôi sẽ luận giải trong nhiều luận văn khác nhau trong những số báo *Triết* tương lai.

Câu hỏi hành động đầu tiên phải được đặt ra ngay là: Làm sao chúng ta có thể xây dựng một hệ thống triết học Việt-Nam? Muốn giải quyết vấn nạn làm sao, tôi nghĩ

---

Phan Công Chánh, giáo sư triết học tại San Jose State University, California, là chủ biết triết Tây.

## ..Xây Dựng Hệ Thống Triết Học Việt-Nam

chúng ta phải luận giải về ba mặt chính yếu của vấn đề. Mặt thứ nhất là luận giải về “các loại hình công tác phát triển sinh hoạt triết học” mà chúng ta cần xây dựng, tức là, vấn đề làm những loại công việc gì cũng như, quyết định thực hiện những công việc nào trước và công việc nào sau. Mặt thứ hai là luận giải về “một chiến lược hành động” để thực hiện mục đích từng loại hình sinh hoạt hay toàn bộ kế hoạch xây dựng triết học Việt-Nam. Mặt thứ ba là luận giải về “phương tiện” để thực hiện chiến lược nhằm đạt cho kỳ được mục đích của sứ mạng xây dựng một hệ thống triết học Việt-Nam tương lai. Tuy khác nhau về tính chất, ba mặt này (loại hình công tác sinh hoạt, chiến lược, và phương tiện) cần được luận giải trong khuôn khổ của một cơ cấu thống nhất. Về tổng thể, sự ra đời của một hệ thống triết học Việt-Nam đòi hỏi chúng ta phải xây dựng những mặt điều kiện sinh hoạt cần thiết sau đây:

1. Hiện thể của triết giới Việt-Nam.
2. Vị trí và chức năng của triết giới Việt-Nam.
3. Một cơ chế tổ chức hệ thống triết học quốc gia.
4. Một truyền thống hoạt động triết học.
5. Một chiến lược xây dựng triết học và triết giới Việt-Nam.
6. Một hệ thống phương tiện sinh hoạt triết học ắt có và đủ.

Trong tiểu luận này, tôi sẽ đưa ra một vài gợi ý tổng quát về một vấn đề thuộc nhu cầu xây dựng một triết giới Việt-Nam: Loại hình nhân tài triết giới Việt-Nam. Xây dựng một triết giới Việt-Nam là nhu cầu quan trọng hàng đầu, vì một lý do nhân quả rất cơ bản, đó là, muốn có “triết học” thì phải có “những con người sinh hoạt triết học toàn thời (sinh sống và hoạt động suốt đời).” Nếu Thales (c. 580 TCN) đã không tự giải phóng đời mình ra khỏi thế giới tư duy tôn giáo cùng huyền thoại và đã không tự hiến dâng cuộc đời mình cho triết học, thì, đã không xuất hiện trường phái triết học vũ trụ bản thể luận Mi-lê-xi-ôn (Milesian School) của Ai-ô-ni-a (ionia) cổ xưa (thuộc khu vực nước Thổ-nhĩ-kỳ ngày nay). Nếu Pythagoras (c. 572--c. 500 TCN) cũng đã không lao

minh vào việc khai sinh con đường “làm triết học” (doing philosophy) như Thales, thì, trường phái triết số Pythagorean (Pythagorean School) của Ý-đại-lợi cổ đại đã không thể cùng trường phái bản thể vũ trụ luận Milesian đóng góp hai “hạt nhân quyết định đầu tiên” cho sự xuất hiện của triết học Hy-lạp cổ đại vậy.

Nếu Socrates đã không say mê hoạt động triết học và đã vượt ngục thay vì khoan thai uống chén độc dược tự tử để cho triết học được trường tồn, thì, triết học Hy-lạp đã không vươn lên thế ngự trị đời sống văn hoá tư tưởng Hy-lạp với sự nghiệp sáng tạo triết học của Plato (đệ tử số một của Socrates). Nếu “Trường Phái Kyoto” (Kyoto School) đã không ra đời và không sáng tạo triết học theo con đường tổng hợp triết học Đông Tây, thì, triết học Nhật-bản hiện đại đã không tạo được một chỗ đứng trong hệ thống triết học thế giới hiện đại. Nếu vị lãnh tụ tinh thần Dalai Lama cùng giáo-và-trí-giới Tây-tạng không có chiến lược hoạt động, thì, triết học Phật giáo Tây-tạng (philosophy of Tibetan Buddhism) đã không thể tạo được một thế đứng quốc tế có ảnh hưởng đặc biệt tại Âu Mỹ như ngày nay.

Muốn có “triết học Việt-Nam” thì phải có những con người bằng xương bằng thịt tổ chức, giảng dạy, làm triết học, và sáng tạo triết học Việt-Nam nói riêng hay triết học phổ quát nói chung. Khi những con người sinh hoạt triết học phát triển đến một số lượng và chất lượng ắt có và đủ (critical mass) thì “một triết giới Việt-Nam” sẽ ra đời và hiện hữu với tư cách pháp nhân và chức năng xã hội như thế.

Để tránh sự hiểu lầm của một số độc giả Việt-Mỹ (Vietnamese-American readers) đối với một số từ tiếng Việt được dùng trong tiểu luận này, tôi xin được phép chua thêm từ tiếng Anh liền sau trong ngoặc đơn. Hơn thế nữa, sự chua thêm như thế cũng nhằm mục đích làm cho nghĩa của chúng được rõ ràng hơn, vì, nhiều khi, những từ Việt này được tôi dùng với ý nghĩa tương đối khác với nguyên nghĩa phổ thông của chúng.

## 2. THỰC TRẠNG TRIẾT GIỚI VIỆT-NAM.

Nhu cầu xây dựng “một triết giới Việt-Nam” mặc nhiên xác nhận sự vắng mặt của một thực thể pháp nhân như thế trong xã hội Việt-Nam ngày nay cũng như trong những cộng đồng Việt-Nam trên thế giới. Từ “giới” trong thuật ngữ “triết giới” được dùng với ý nghĩa một

khái niệm xã hội học (sociological concept) để chỉ một thành phần (giới) có nghề nghiệp chuyên môn, có lương bổng chính thức theo chế độ lao động xã hội, và được xem như là một bộ phận của giai tầng “trí giới” (intelligentsia) nói riêng, hay của “giai cấp trung lưu”

(middle class) nói chung. Với căn bản xã hội như thế, cá nhân triết giới có một nghề nghiệp, một vị trí xã hội, và một chức năng nhất định trong toàn bộ hệ thống phân công xã hội và nuôi sống đời mình bằng cái nghề sinh hoạt triết học toàn thời một cách chuyên nghiệp, giống như bất cứ một thành phần chuyên môn nào khác trong xã hội, như luật sư, kỹ sư, khoa học gia, v.v....

Sinh hoạt triết học của triết giới tại các nước phương Tây tân tiến đã trở thành một loại hình nghề nghiệp chuyên môn và sản phẩm chính mà họ “sản xuất” (produce) là kiến thức triết học và tư tưởng triết học. Những khuynh hướng “lãng mạn” hay “nghệ sĩ tính” đây áp cảm tính về triết học và đời sống triết gia của quá khứ, và loại ngôn ngữ văn hoa bay bướm đã nhường chỗ cho khuôn khổ tư duy theo lý tính (rationality) của não bộ, kỷ luật làm việc nhằm mục đích đạt hiệu năng cao nhất, cũng như loại ngôn ngữ triết học chính xác. Immanuel Kant (1724-1804) đã trở thành “triết gia mẫu mực” cho truyền thống sinh hoạt triết học nghiêm túc hiện đại này. Tính kỷ luật và tính hiệu năng của Kant đã hiện ra trong sự chính xác và sự liên tục của cả hành động đi bộ thường nhật của mình, chính xác và một liên tục đến độ mà dân chúng thành phố Königsberg phải dựa theo đó để biết giờ phút trong ngày hay để sửa lại kim đồng hồ trực trực nhà mình cho thật đúng giờ!

Tại các nước phương Tây tân tiến, như là, Anh, Đức, Gia-nã-đại, Pháp, và Mỹ, “triết giới” không phải chỉ là một khái niệm thuần túy lý thuyết (purely theoretical concept) như trường hợp những xã hội chậm tiến. Trong những xã hội phương Tây này, triết giới vừa hiện hữu như một khái niệm xã hội học cụ thể lại vừa hiện hữu như một thực thể xã hội bằng xương bằng thịt. Triết giới phương Tây đang sống và hoạt động triết học như một thành phần xã hội chuyên nghiệp, và được thừa nhận như thế trên cả mặt nghề nghiệp lẫn mặt pháp lý. Hay nói một cách xã hội học hơn, triết giới Anh, triết giới Đức, triết giới Gia-nã-đại, triết giới Mỹ, và triết giới Pháp sinh sống bằng cái nghề chuyên môn làm triết học và sáng tạo triết học, chứ không phải là một sinh hoạt giải trí tiêu khiển ‘lai rai’ như kiểu nhiều “triết gia Việt-Nam” trong cũng như ngoài nước.

Nói như thế không có ý phủ định một cách tuyệt đối trường hợp rằng Việt-Nam chưa bao giờ có sự hiện hữu và hoạt động của “một triết giới” dù rất bé nhỏ về cả mặt số lượng lẫn mặt phẩm chất. Thực ra, “những hạt nhân”

của triết giới Việt-Nam đã ra đời trong xã hội miền Nam thời Cộng hòa (1954-1975), vì, thứ nhất, “khoa triết” đã là một ngành học được chính thức giảng dạy tại các trường đại học miền Nam, và thứ hai, “phong trào triết học hiện sinh” một thời đã trở thành cái nhãn hiệu rất ăn khách trong toàn bộ trí giới miền Nam.

Một số nhà nghiên cứu triết học và giáo sư triết học miền Nam khá nổi bật là Giản Chi, Kim Định, Lê Thành Trị, Lê Tôn Nghiêm, Lý Chánh Trung, Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Đăng Thục, Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Lang, Nguyễn Văn Trung, Phạm Công Thiện, Tuệ Sỹ, Trần Thái Đình, Trần Văn Toàn, v.v.... Trong những công trình nghiên cứu lịch sử tư tưởng triết học tương đối có giá trị khảo cứu, chúng ta có thể kể bộ, *Đại Cương Triết Học Trung Quốc* (2 tập) của Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê, *Lịch Sử Triết Học Đông Phương* (5 tập) và *Lịch Sử Tư Tưởng Việt-Nam* (6 tập) của Nguyễn Đăng Thục, *Lịch Sử Phật Giáo Việt-Nam* (3 tập) của Nguyễn Lang (Thích Nhất Hạnh), v.v.... Sự sụp đổ của chế độ Cộng hòa miền Nam vào năm 1975 và chính sách bài trừ “trí thức Mỹ Ngụy” của nhà nước cộng sản đã không may dẫn đến sự tan rã hoàn toàn những hạt nhân của triết giới miền Nam nói riêng và trí giới miền Nam nói chung. Nhưng trong số những nhà trí thức miền Nam đã ra được ngoại quốc, một nhân vật hiện nổi tiếng quốc tế về Phật giáo là Thích Nhất Hạnh (Nguyễn Lang).

Trong khi đó ở miền Bắc, khái niệm “giới triết gia” hay khái niệm “triết giới” đã không được dùng phổ thông trước năm 1975 như ở miền Nam. Thay vào đó, khái niệm “cán bộ nghiên cứu triết học” được sử dụng phổ biến cho đến ngày nay. Trong thời tiền “Đổi Mới” (trước 1986), những cán bộ nghiên cứu triết học đã là thành phần “con cưng” của Đảng, vì, họ nghiên cứu, giảng dạy, tuyên truyền, và bảo vệ chủ nghĩa Mác-Lênin chuyên chính. Công tác nghiên cứu Triết học Mác-Lênin cho đến nay đã được cơ chế hóa với sự hiện hữu và hoạt động của “Viện Triết Học” và sự phát hành tập san chuyên đề “*Triết Học*.”

Chính sách “đổi mới tư duy” do phe “Đổi Mới” của Đảng Cộng Sản Việt-Nam chủ trương đã tạo cho Viện Triết Học một vai trò thực hiện công tác tư tưởng mới khi Trung Ương Đảng chỉ thị cán bộ Viện nghiên cứu thêm những hệ thống triết học “ngoài” triết học Mác-Lênin. Như thế, với cơ chế Viện Triết Học, công tác nghiên cứu triết học của nhóm cán bộ nghiên cứu triết học trong và ngoài Viện qua sự phát hành tập san Triết

## ..Xây Dựng Hệ Thống Triết Học Việt-Nam

Học, và sinh hoạt giảng dạy “triết học Mác-Lênin” tại các đại học Việt-Nam ngày nay, ngành triết học đang có một thế đứng và một chức năng cụ thể trong toàn bộ cơ cấu học thuật nhà nước tập trung tại cơ quan trung ương “Trung Tâm Khoa Học Xã Hội Và Nhân Văn Quốc Gia” ở Hà-Nội.

Nếu đang có một Viện Triết Học, một tập san chuyên đề Triết Học, và một nhóm cán bộ nghiên cứu triết học hoạt động tại Việt-Nam rồi, thì tại sao lại phải xây dựng một “triết giới Việt-Nam mới” để làm gì? Liệu một việc làm như thế có thể dư thừa chăng? Theo quan điểm của tôi, sự xây dựng một triết giới Việt-Nam mới không những không thừa mà lại còn rất cần thiết.

Lý do thứ nhất, một Viện Triết Học, một tập san Triết Học, một số cán bộ nghiên cứu triết học, và một số giáo sư triết thực ra còn quá ít (nói về mặt số lượng) và quá giới hạn tư tưởng (nói về mặt chất lượng) so với nhu cầu quá lớn cho công cuộc xây dựng một hệ thống triết học Việt-Nam đúng nghĩa.

Thứ hai, Viện Triết Học, tập san *Triết Học*, cán bộ nghiên cứu triết học, và giáo sư triết là “vật lực” của Đảng Cộng Sản Việt-Nam, và được đặt dưới sự thống trị bá quyền của chủ nghĩa chính trị Mác-Lênin và Tư Tưởng Hồ Chí Minh. Trên nguyên tắc chính trị thực tiễn thì Đảng Cộng Sản Việt-Nam hay bất cứ một đảng phái chính trị nào cũng có quyền làm những điều trên đây. Đó là “quyền riêng” của đảng phái chính trị.

Nhưng trên nguyên tắc triết học tổng quát hay triết học chính trị (political philosophy), khi một tập đoàn lãnh đạo một đảng phái áp đặt hệ ý thức của đảng mình làm hệ ý thức của cả cơ chế nhà nước và của cả quốc gia dân tộc, thì họ đã vi phạm một nguyên lý cơ bản, đó là, *nguyên lý quan hệ chung-riêng*. Khi cái *riêng* áp đặt lên cái *chung*, thì, cái *chung* bị chà đạp. Khi cái *chung* áp đặt lên cái *riêng*, thì, cái *riêng* bị chà đạp. Vấn đề quan hệ chung-riêng hiện còn là một tệ trạng xã hội lớn của đất nước Việt-Nam cũng như cộng đồng Việt-Nam hải ngoại, mặc dù, quan hệ chung riêng đã được giải quyết tương đối khá hợp lý trong tư tưởng truyền thống Việt-Nam nói riêng và phương Đông nói chung.

Nhưng mâu thuẫn chung riêng hiện là một loại con bệnh của thực tại chậm tiến của tất cả các nước chậm tiến. “Quốc nạn tham nhũng” đang hoành hành trong Xã Hội Chủ Nghĩa Việt-Nam hiện nay thực chất chỉ là một hậu quả của cái loạn chung riêng mà thôi. *Chung-Riêng* là

một vấn đề triết học cũng như vấn đề nhân sinh xã hội cần được triết giới và trí giới Việt-Nam luận giải một cách hợp lý. Đây cũng là một trong những cản trở rất lớn cho công cuộc xây dựng Việt-Nam sớm trở thành một quốc gia hiện đại và văn minh theo tiêu chuẩn quốc tế hiện hành.

Lý do thứ ba, sự ra đời của một triết giới Việt-Nam mới rất cần thiết cho sự trao đổi và luận giải những vấn đề triết học với triết giới Đảng cũng như góp phần phê phán những công trình nghiên cứu và sáng tạo triết học của họ. Xin đơn cử một thí dụ nhỏ. Trong luận văn, “Quan niệm về Vật tự nó của Cantor và sự đánh giá của một số nhà triết học tiêu biểu về quan niệm đó” (*Triết Học* 1 (02/1996):42-45), Lê Công Sự đã viết:

Về phương diện “Đạo đức học,” “Vật tự nó” của Cantor [Kant-pcc] ám chỉ những chuẩn mực đạo đức, lý tưởng cuộc sống có tính chất hoàn toàn thiện tuyệt đối mà con người hằng vươn tới nhưng không thể đạt được trong đời sống hiện thực như Thượng đế, Tự do, Linh hồn bất tử. Những đối tượng này thuộc thế giới bên kia, thế giới mà con người chỉ đạt được bằng niềm tin tuyệt đối vô điều kiện chứ không phải bằng tri thức khoa học. Dựa trên những khái niệm cơ bản đó, Cantor xây dựng nguyên lý đạo đức của mình. Theo ông, trong mỗi con người luôn có những khao khát đạo đức mang tính hài hòa như tự do ý chí, sự thanh thản của tâm hồn và hạnh phúc. Nhưng đó là những mong muốn mà con người không bao giờ đạt được trong cuộc sống hiện thực, vì thế nó cần đến niềm tin vào thế giới bên kia. Lập luận này đã dẫn Cantor đến quan niệm cho rằng triết học có thể giải quyết được nhiệm vụ của mình nếu nó đạt mục đích thuyết phục con người tin vào sự tồn tại của Thượng đế, Tự do, Linh hồn bất tử. Nhưng khi đề cập đến việc triết học thực hiện nhiệm vụ đó như thế nào thì Cantor lại tỏ ra lúng túng. .... Từ những phân tích trên, chúng ta có thể kết luận rằng triết học Cantor cũng như học thuyết “Vật tự nó” của ông mang tính nước đôi và chứa đầy mâu thuẫn .... [Bđd:43].

Rõ ràng là có vấn đề thuộc phương pháp luận và tư tưởng trong lối phiên giải (interpretation) và kết luận (conclusion) trên của Lê Công Sự về bản thể luận (ontology) và triết học đạo đức (moral philosophy) của Kant mà một triết giả của triết giới Việt-Nam mới có thể

trao đổi và phê phán. Sự ra đời của một triết giới Việt đúng nghĩa là một nhu cầu cho những cuộc đối thoại đa phương với triết giới nhà nước Mác-Lênin Việt-Nam nói riêng cũng như triết giới quốc tế nói chung.

Lý do thứ tư, chúng ta cần xây dựng một triết giới Việt-Nam, vì, một triết giới Việt Nam đúng nghĩa vẫn chưa hình thành, chưa hiện hữu, và chưa hoạt động triết học trong hay ngoài Việt-Nam. Một dân tộc không thể tiến bộ, hùng cường, và trường tồn, nếu, dân tộc đó không có tư duy sáng tạo ý niệm cấp cao. Tư duy sáng tạo ý niệm cấp cao lại tùy thuộc vào tư duy triết học, vì, về bản chất cũng như phương pháp luận, tư duy triết học là loại tư duy vừa phổ quát (universal) vừa viễn kiến (visionary). Một dân tộc có tầm nhìn cao, tầm nhìn rộng, tầm nhìn xa, và tầm nhìn sáng tạo ắt phải thấy trước việc thiên hạ thấy và làm trước việc thiên hạ làm. Việt-Nam không phải đối diện với “nguy cơ tuột hậu” như Trung Ương ĐCSVN báo động, vì, Việt-Nam kể từ 1884 cho đến nay mãi đi sau thế giới cả mấy trăm năm chứ có bao giờ đi ngang hàng với thiên hạ đâu mà sợ “nguy cơ tuột hậu!” Việt-Nam không thể có được tư duy sáng tạo cấp cao cũng như không thể mau chóng trở thành một nước kỹ thuật tân tiến, nếu, trí giới Việt-Nam cứ bị trói chặt vào một loại ý thức hệ giáo điều, và nếu chính trị và kinh tế cứ tiếp tục rập khuôn cộng sản Trung Quốc.

Liệu một chính sách như thế có phải là một hành động tự phủ định tinh thần độc lập tư tưởng, phê phán tư tưởng, và sáng tạo tư tưởng của chính Karl Marx chăng? Liệu một chính sách như thế có phải là một hành động tự giăng một cái dây thòng lọng *Thiên Triều* chờ ngày tròng vào cổ dân tộc chăng? Toàn bộ trí giới Việt-Nam phải được tự do phát triển khả năng của mình để quy tất cả cái trí, cái khôn, cái tài, cái thuật, cái hiện đại, cái văn minh, và các hệ thống tư tưởng của thiên hạ vào một túi kinh luân, vận dụng chúng một cách vừa sáng tạo vừa cụ thể để thực hiện cho kỳ được sứ mạng dựng người dựng nước Việt-Nam thật nhanh chóng.

Việt-Nam hiện không còn thời gian để đi bộ tà tà lên “Xã Hội Chủ Nghĩa” nữa! Hơn hai năm nữa là hồi kết của thế kỷ 20! Ngoại hoá cực kỳ nguy hiểm của Việt-Nam trong thế kỷ 21 sẽ không phải là Mỹ hay bất cứ một cường quốc nào khác mà chính là Trung Cộng. Nếu muốn sống còn, sống hùng, sống mạnh, và không bị siêu cường Trung Cộng “nuốt” trong tương lai như nhà Hán đã “nuốt” Nam-Việt (tự nhiên là nuốt theo độc chiêu

kiểu mới), Việt-Nam phải canh tân xứ sở với tốc lực hỏa tiễn! Nhu cầu quốc gia này đã trở thành một sự bắt buộc! Canh tân để hùng cường là cuộc thánh chiến của Việt-Nam. Triều Nguyễn đã thất bại và đã dẫn đến thảm họa mất nước và cách mạng giải phóng! Ai sẽ chịu trách nhiệm cho sự thể một “Tây Tạng thứ hai” đây?

Chiến tranh đã cướp đi tất cả thời gian và cơ hội tốt mà đáng lẽ ra dân tộc ta phải có để canh tân xứ sở từ cả mấy thập niên qua, hoặc trong đợt canh tân kỳ bốn, như Nam Hàn, như Đài-loan, hay trong đợt canh tân kỳ năm, như Mã-lai-á, như In-đô-nê-xi-a, hay đợt canh tân kỳ sáu, như Trung Cộng gần đây, chứ đâu để đến nông nổi bị lâm vào cảnh tượng chậm tiến cùng cực như ngày nay! Cảnh tượng chậm tiến kỹ thuật cùng cực đến độ mà một bộ giao làm bếp, một chiếc xe đạp, một cái bình tạc mốt đựng nước sôi, v.v..., vẫn chưa tinh chế được cho dân dùng! Kỷ niệm 50 Năm Ngày Độc Lập, chính quyền In-đô-nê-xi-a cho bay biểu diễn chiếc phi cơ phản lực dân sự do chính chuyên gia In-đô-nê-xi-a tự vẽ kiểu và tự sản xuất! Cũng chính trong thời điểm tương tự, chính quyền Hà-Nội đã có thành tích kỹ thuật gì để kỷ niệm 50 Năm Ngày Độc Lập của mình! Một thực tại thật đau lòng!

Nếu biết được một loại chìa khoá vàng hay một loại chiến lược mới, thì, Trung Ương Đảng CSVN có thể hiện đại hoá nền kinh tế Việt-Nam trong một thời gian kỷ lục: 5 năm đầu dành cho công cuộc đặt nền móng kỹ thuật sản xuất hiện đại (modern manufacturing base), và 5 năm sau dành cho việc thực hiện kế hoạch “chế xuất” (tinh chế và xuất cảng) máy móc cùng hàng hoá. HAI MƯỜI NĂM trời đằng đẵng sau ngày thống nhất đất nước hay MƯỜI NĂM sau ngày “Đổi Mới” quốc gia, nhà nước ĐCSVN đã canh tân nền kinh tế đến đâu và tinh chế được những gì rồi? Việt-Nam đã có một nền móng kỹ thuật sản xuất hiện đại chưa? Làm sao “hiện đại hoá” và “kỹ nghệ hoá” nếu chưa có kế hoạch xây dựng cái nền móng then chốt này? Chỉ còn độ 2 năm 4 tháng nữa là đến kỳ chung cuộc của thế kỷ 20! 10 NĂM sắp tới sẽ ra sao so với 10 NĂM Đổi Mới đã qua! Liệu có một “Hồ Chí Minh mới” sẽ xuất hiện để phán quyết một cách dứt điểm thực trạng quốc gia bây giờ và lãnh đạo một cách đúng nghĩa cuộc kháng chiến cứu nước mới (“Hiện Đại Hoá [Đời Sống Văn Hoá Xã Hội] và Kỹ Nghệ Hoá [Nền Kinh Tế Quốc Dân]”)? Tình trạng *lãng nhãng ý thức hệ* của ĐCSVN ngày nay sẽ còn kéo dài cho đến bao giờ?

Lý do thứ năm, một triết giới Việt-Nam mới đúng nghĩa phải là một thực thể học thuật quốc gia tối cao, có

## ..Xây Dựng Hệ Thống Triết Học Việt-Nam

vị trí cùng chức năng chỉ đạo toàn bộ cơ cấu học thuật cả nước, và, vì thế, phải hành xử với tư cách hoàn toàn độc lập đối với tất cả mọi thế lực trong hay ngoài nước. Vấn đề này sẽ được luận giải trong chủ đề “Vị trí và chức năng của triết giới Việt-Nam.” (Xin xem báo *Triết* tương lai).

Và lý do thứ sáu, một triết giới Việt-Nam đúng nghĩa không thể chấp nhận sự thượng tôn bất cứ một chủ thuyết, một học thuyết, hay một triết lý của bất cứ một thực thể nào lên địa vị thống trị bá quyền của mình được. Đây là vấn đề thuộc nguyên tắc triết học, tuyệt đối không thể nhân nhượng. Những lý do vừa được xác định cùng những lý do khác sẽ được luận giải trong chủ đề “Một Cơ

Cấu Tổ Chức Triết Học Việt-Nam.” (Đón đọc báo *Triết* tương lai).

Việc xây dựng một triết giới Việt-Nam mới đòi hỏi chúng ta phải biết rõ thành phần nhân lực cấu tạo của nó gồm có những loại hình nhân tài mẫu mực nào. Theo thiên ý thì chúng ta nên giải quyết vấn đề này trên căn bản vị trí và chức năng của triết giới Việt-Nam mà chúng ta muốn xây dựng cũng như bằng kiến thức cụ thể của chúng ta dựa trên sự nghiên cứu về những loại hình nhân lực căn bản của các triết giới đã và đang hiện hữu trong các xã hội Đông Tây từ cổ chí kim.

### 3. CÁC LOẠI HÌNH NHÂN TÀI TRIẾT GIỚI THẾ GIỚI.

Một cái nhìn bao quát và xuyên lịch sử triết học loài người, dựa trên sự nghiên cứu cơ cấu triết giới đã hiện hữu và hoạt động trong các xã hội Đông Tây từ cổ chí kim, cho chúng ta một khái niệm tương đối rõ về những loại hình nhân lực của triết giới. Sáu loại hình tiêu biểu của tất cả các triết giới đã xuất hiện trên sân khấu tư tưởng triết học loài người có thể được điểm danh theo thứ tự sau đây:

1. Triết Sinh (Students of Philosophy).
2. Triết Lý Nhân (Philosophizers).
3. Triết Giả (Scholars of Philosophy).
4. Triết Gia (Philosophers).
5. Hiền Triết (Wise Men).
6. Thánh Nhân (Holy Men/Sages).

Sáu loại hình này là những loại hình lý tưởng. Vì thế, trong toàn bộ lịch sử loài người, không phải trung tâm triết học nào trên thế giới hay bất cứ nước nào có truyền thống sinh hoạt triết học đều có tất cả sáu loại hình lý tưởng này. Tại những trung tâm triết học thuộc thời nông nghiệp cổ đại, như Hy-lạp, Trung Đông, Ấn-độ, và Đông Á, một số loại hình triết giới đã sớm xuất hiện và đã hoạt động triết học rất tích cực. Ở Hy-lạp cổ đại, đã xuất hiện loại hình “triết lý nhân” (philosophizers) hay “biện giả” (rhetoricians), tiêu biểu như Protagoras (c. 490-c. 422 TCN) và Gorgias (c. 483-c. 375 TCN); loại hình “triết gia” (philosophers), tiêu biểu như Thales (c. 640-546 TCN), Heraclitus (c. 535--c. 475 TCN), Parmenides (c. 515--c. 540 TCN), Pythagoras (c. 572--c. 500 TCN), và “đại triết gia” (great philosophers), tiêu biểu như Plato (427-347 TCN) và Aristotle (384-322 TCN); loại hình “bán hiền triết” (semi-wise men) và “bán triết gia” (semi-philosopher), tiêu biểu như

Socrates (469-399 TCN), nhân vật được nữ thần tiên tri Delphi mệnh danh là “người khôn ngoan nhất” (wisest man) trong toàn bộ trí giới đương thời.

Trong khi đó loại hình “hiền triết” (wise men), tiêu biểu như *Upanishadic rishis*, tác giả của pho sách triết lý nổi tiếng *Upanishads* (Kinh Tâm Truyền) đã xuất hiện ở Ấn-độ từ cả hai thế kỷ trước Hy-lạp; và loại hình bán thánh nhân (semi-holy sages), tiêu biểu như Krishna được thần thánh hóa trong phần thi truyện *Bhagavad Gita* (Bài Ca Tôn Vinh Chúa) của thiên hùng ca dài nhất thế giới *Mahabharata* (Đại Tộc Bharata). Còn ở khu vực Đông Á cổ đại (lục địa Trung-Hoa và Bắc Việt-Nam ngày nay), lại có một nét đặc biệt hơn đáng chú ý, đó là, trước sự có mặt của loại hình “bán triết gia” (semi-philosophers) và “bán triết lý nhân” (semi-philosophizers), tiêu biểu như Khổng Tử, Mạnh Tử, và Tuân Tử, và loại hình “hiền triết” (wise men), tiêu biểu như Lão Tử và Trang Tử, đã thấy có sự xuất hiện của loại hình “thánh nhân” khá độc đáo.

Loại hình “thánh nhân” (holy men [thường được dịch ra Anh ngữ bằng thuật ngữ “holy sages” hay “sages”]) dường như đã vắng bóng ở phương Tây cổ đại nói chung hay ở Hy-Lạp nói riêng, nhưng lại xuất hiện và đã sống những cuộc đời khá kỳ bí trong thế giới phương Đông. Khả năng hiện hữu như thế của các bậc thánh nhân đã được nhiều sách sử cổ tàng trữ ở Trung Hoa, như *Chu Dịch Kinh*, *Đạo Đức Kinh*, *Nam Hoa Kinh*, v.v..., từng xác định khả thể là có thật (hay sự thật của một ước mơ). Những sách cổ này gọi hình ảnh “thánh nhân” là những bậc siêu nhân thuộc lứa tuổi lão niên đã thượng thọ.

Họ được ca tụng như là những mẫu mực của đạo đức, mẫu mực của duệ trí, mẫu mực của sự khôn ngoan, mẫu

mục của kiến thức đại toàn, mẫu mực của siêu ngã (không còn bị chi phối bởi “cái tiểu ngã” hay “thất tình lục dục” nữa), và là mẫu mực của một đời sống tàng ẩn khoan thai siêu thoát, mà vẫn lo tròn được cái hạnh phúc của dân. Phần “Hệ Từ Truyện” của *Chu Dịch Kinh* gợi ý rằng không ai biết “thánh nhân” (holy men) là ai trừ “hiền nhân” (wise men), không ai biết “hiền nhân” (wise men) là ai trừ “đại nhân” (great men), không ai biết “đại nhân” (great men) là ai trừ “đại quân” (great leaders). Phục vụ bậc “đại quân” là thành phần “quân tử” (superior men) sống trong quan hệ “cá-nước” với bá tánh.

Trong loại xã hội nông nghiệp theo kiểu Dịch Lý này, thánh nhân, hiền nhân, và đại nhân là loại hình siêu lục của giới lãnh đạo quốc gia, nên luôn luôn là ẩn lực của xã hội giống như phần linh hồn của con người. Nhưng xã hội lại cần con người cụ thể bằng xương bằng thịt để lãnh đạo, nên, thành phần đại quân và quân tử phải trụ ở vị trí cầm quyền để chu toàn vai trò của hiện lực, giống như phần “lục phủ ngũ tạng” trong cơ thể con người vậy. Đây là cái “đạo tổ chức xã hội” thuộc phần ứng dụng đặt căn bản trên nguyên lý ẩn hiện của vũ trụ tự nhiên khách quan.

Nếu lý giải trên là đúng với lịch sử cổ đại của xã hội Dịch Lý, thì, dường như, “thánh nhân” đã không trực tiếp lãnh đạo chính trị, vì, theo nguyên lý phân công lao động, đó là chức năng của bậc “đại quân” (một loại hình đại lãnh tụ chính trị hay quân sự như hình ảnh và “đạo vô vi” của “Thánh Gióng” trong xã hội Văn Lang thời vua Hùng trị quốc) qua sự dạy dỗ, huấn luyện, và hướng dẫn của các bậc “đại nhân” (một loại hình sư phụ cố vấn như hình ảnh ẩn hiện của “Sứ Giang Thanh” còn ghi lại qua những mảnh vụn của thiên hùng ca “Phù Đổng Thiên Vương” thời đại Văn Lang xưa).

Thánh nhân cũng dường như đã không còn “làm triết học” (doing philosophy), vì, họ đã vượt qua khỏi sinh

hoạt tư duy của lý trí, một cơ năng nền móng của con người nói chung và của trí giới nói riêng. Họ không còn sống trong cái thế giới lý trí đầy tranh chấp ý niệm của các nhà triết học, vì, họ đã đi vào cõi “vô của linh giới tâm hồn. Thế nên, họ đã sống lâu như những cây cổ thụ hay những con thần quy trường sinh, hiểu thấu được mọi lẽ thịnh suy của kiếp người. Nắm trong tay “cái khóa Kiến Khôn” của vũ trụ (một loại chìa khoá vàng mở mọi cánh cửa của biến hoá), họ sống theo cái “đạo vô vi” (khoanh tay không làm gì cả mà mọi biến hoá của xã hội đều thông) như Lão Tử sau này từng ca tụng hay Khổng Phu Tử một thời ước mơ!

Hy-lạp nói riêng và thế giới nông nghiệp cổ đại nói chung trước thời Plato thành lập học viện “Academy” đầu tiên (c. 370 TCN) để đào tạo triết gia, triết giới hay giai tầng triết gia chưa xuất hiện và cũng chưa hiện hữu như là một thành phần cụ thể của xã hội, giống như, các loại hình của triết giới ngày nay. Các loại hình “triết lý nhân” hay “nhà triết lý hóa” (philosophizers), “triết sinh” (students of philosophy), “triết gia” (philosophers), “hiền triết” (wise men), và “thánh nhân” (holy men) chỉ sống với tư cách những cá nhân riêng biệt. Họ đã phát triển các loại hình sinh hoạt triết học khác nhau, như kiểu “biện chứng” (dialectic) của Socrates đã được thi thố ở thị quốc Athens, hoặc, qua hình thái những nhóm nhỏ luận thảo trong các ngôi làng nông nghiệp, tại những địa điểm thiên nhiên thơ mộng trong rừng sâu, như kiểu các Upanishadic rishis ở cổ Ấn và những bậc thánh nhân ở vùng Đông Á cổ đại đã làm. Nếu “tâm truyền” đã là một phương pháp triết giáo đặc sắc của phương Đông cổ đại so với truyền thống “luyện trí giải lý” của phương Tây, thì, “tình nghĩa thầy trò” (sư phụ và đệ tử) cũng đã là một chân giá trị luân lý cao đẹp khác của phương Đông cần nên được duy trì và đổi mới.

#### 4. VẤN ĐỀ PHÂN ĐỊNH LOẠI HÌNH TRIẾT GIỚI

Trong thế giới khoa học kỹ thuật tân kỳ cuối thế kỷ 20 này, các “nhà hiền triết” và “các bậc thánh nhân” đã biến mất trong xã hội loài người! Họ đã bị diệt chủng! Tiếc thay! Nhưng “triết giới” vẫn tiếp tục trường tồn cho đến ngày nay trong nhiều xã hội phương Đông lẫn phương Tây. Vậy thì “triết giới” của các nước phương Tây tân tiến ngày nay gồm những thành phần nào? Cho đến nay chưa có câu trả lời nào được các giới triết gia Âu Mỹ coi là

câu trả lời mẫu mực hay dứt điểm cho câu hỏi này. Theo quan điểm chung chung của giới triết gia Hoa-kỳ, “triết giới” bao gồm tất cả “những triết gia” (philosophers). Nhưng “những triết gia” gồm có những ai hay cá nhân nào thì được công nhận với danh xưng là “một triết gia” (a philosopher)?

Sự thừa nhận ai là “triết gia” tại Hoa-kỳ được qui định theo nguyên tắc chuyên môn phổ quát, áp dụng chung

## ..Xây Dựng Hệ Thống Triết Học Việt-Nam

cho tất cả các loại hình nghề nghiệp hiện hành trong xã hội. Theo qui ước này, tất cả những ai có cấp bằng cao học Master of Art (M.a.) thuộc ngành triết học, hay cấp bằng tiến sĩ Doctor of Philosophy (Ph.D.) thuộc ngành triết học (hoặc các ngành khoa học xã hội tương đương), đang giảng dạy triết học tại các trường cao đẳng và đại học, hay đã về hưu, và từng xuất bản những luận văn hay các cuốn sách nghiên cứu triết học, đều được công nhận với danh xưng là “những triết gia.”

Vì thế, cuốn *Directory of American Philosophers* (Danh Bộ Triết Gia Hoa-Kỳ), do tổ chức Philosophy Documentation Center (Trung Tâm Thống Kê Triết Học), đặt trụ sở tại Bowling Green State University, bang Ohio, xuất bản hai năm một lần, thường liệt kê danh sách tất cả những nhà triết gia Hoa-kỳ và Gia-nã-đại, hoạt động trong hệ thống đại học đường. Theo thống kê của danh bộ này, trong năm 1994, Hoa-Kỳ có tất cả 11,184 “triết gia,” và tổng số này đã tăng lên 11,248 “triết gia” trong năm 1996. Trong tổng số 11,248 triết gia này có năm “triết gia” mang họ Lê (1), họ Nguyễn (3), và họ Phan (1). Cũng trong thời gian tương tự, Gia-nã-đại chỉ có 1,268 “triết gia” vào năm 1994, và tổng số này lại tụt xuống còn 1,222 “triết gia” trong năm 1996.

Một chi tiết cần lưu ý ở đây là tổng số triết gia Hoa-kỳ hay triết gia Gia-nã-đại được thống kê trong danh bộ *Directory of American Philosophers 1996-1997* chỉ thuộc thành phần mà danh bộ này mệnh danh là “university philosophers” (triết gia đại học đường), tức là “những triết gia” sinh hoạt trong hệ thống đại học mà thôi, chứ không phải của toàn bộ triết giới Hoa-kỳ hay Gia-nã-đại nói chung.

Thành phần “triết gia đại học đường” thuộc triết giới Hoa-Kỳ cũng như triết giới Gia-nã-đại, với tổng số “triết gia” được liệt kê trong hai năm 1994 và 1996 gồm những loại hình nhân lực nào? Ba loại hình chính được ghi nhận là “giáo chức” đương nhiệm (faculty), “giáo sư đã về hưu” (emeritus), và “sinh viên cao học” (graduate students). Nói cụ thể hơn, ba loại hình của thành phần “triết gia đại học đường Hoa-kỳ” (American university philosophers) vừa kể, thuộc thống kê năm 1996 bao gồm, thứ nhất là thành phần “giáo chức” (faculty) đương nhiệm thuộc nhiều cấp bậc chiếm đa số với 8,889 vị, thứ hai là thành phần giáo sư đã về hưu với 856 vị, và thứ ba là thành phần sinh viên cao học với số lượng 1,503 người.

Theo quy ước nghề nghiệp chuyên môn Hoa-kỳ, “triết gia” là một loại “danh vị” hay “chức vụ” (job title) được quy định theo hai tiêu chuẩn chuyên môn căn bản: một là, cấp bằng thạc sĩ M.A. hay tiến sĩ Ph.D. ngành triết (hoặc ngành khoa học xã hội tương đương); hai là, đã hay đang hành nghề giảng dạy ngành triết cấp đại học. Hai tiêu chuẩn chuyên môn căn bản này cũng được áp dụng phổ quát cho tất cả những ai có cấp bằng và hành nghề trong các ngành chuyên môn khác, như “tâm lý gia” (psychologists) trong ngành “tâm lý học” (psychology), “vật lý gia” (physicists) trong ngành “vật lý học” (physics), “khoa học gia chính trị” (political scientists) trong ngành “chính trị học” (political science), “bác sĩ” (medical doctors) trong ngành “y khoa” (medical science), v.v....

Theo nguyên tắc quy ước xác định danh vị nghề nghiệp chuyên môn phổ quát như trên, việc gọi “các nhà giáo sư” (professors) dạy triết học với danh vị “triết gia” hay “triết gia đại học đường” là chuyện rất hợp lý và tương đối bình thường trong thế giới đại học đường Hoa-kỳ, đặc biệt, trong vòng “giới triết gia đại học Mỹ.” Hơn thế nữa, theo nguyên tắc quy ước nghề nghiệp, một danh vị như thế rất hữu lý, vì, những người hành nghề giảng dạy triết học thường tư duy, phán đoán, và trong nhiều trường hợp, sống cuộc đời theo tinh thần hay phương pháp luận có tính chất rất “triết!” Danh vị “triết gia,” vì thế, không phải là một loại “mạo danh” hay “hư danh” như nhiều người Việt-Nam khó tính thường có khuynh hướng đánh giá quá khắt khe như thế! Khuynh hướng đánh giá tiêu cực như vậy có thể được xem như không chính và thiếu tính nhất quán (inconsistency).

Tính nhất quán và tính hợp lý về mặt nguyên tắc chuyên môn nghề nghiệp đòi hỏi chúng ta xử dụng danh vị “triết gia” để xác định chức năng của những người hành nghề triết học (giảng dạy triết học), giống như, danh vị “luật sư” (lawyer) cho những người hành nghề luật (law profession), “nha sĩ” (dentist) cho những người hành nghề nha khoa (dentistry), hay danh vị “khoa học gia” (scientist) cho những người làm khoa học (science), v.v....

Đây là danh vị chính thức được xác định cho giới sinh hoạt triết học trong hệ thống học đường Hoa-kỳ. Và danh vị “triết gia” thường được dùng trong việc giới thiệu các vị giáo sư triết một cách chính thức trong những sinh hoạt nghề nghiệp triết học chính thức. Cùng một lẽ ấy, giới báo chí truyền thông Hoa-kỳ cũng thường giới thiệu một nhà (nam) trí thức (an intellectual) hay



một (nam) học giả (a scholar) hay một (nam) giáo sư (a professor) thuộc ngành triết bằng cách xác định rằng: “He is a philosopher by training.” ([Xin tạm dịch] “Ông ta là một triết gia theo [căn bản] bằng cấp học đường.”)

Nhưng trong thực tế, nhiều người Mỹ hay ngay cả nhiều giáo sư lẫn sinh viên ngành triết vẫn cảm thấy “gượng ép” hay không mạnh miệng một trăm phần trăm trong việc sử dụng danh xưng “triết gia” (philosopher) để giới thiệu lẫn nhau hay tự giới thiệu mình trong sinh hoạt xã giao thường nhật. Nhưng đây không phải là trường hợp đặc thù của giới triết gia, vì, giới khoa học gia cũng không thoát khỏi một sự gượng ép tương tự.

Sở dĩ có “sự gượng ép” như thế, vì, có thể một phần, thuật ngữ “triết gia” hay “khoa học gia” không phải là một danh vị quen thuộc của một nghề nghiệp cụ thể như “bác sĩ” hay “giáo sư” mà là một loại “danh xưng” vừa quá đặc biệt vừa quá tổng quát. Theo thiên ý của tôi, một trong những lý do đã tạo ra hay kéo dài hiện tượng gượng ép này là sự thất bại của triết giới Mỹ nói riêng hay của triết giới thế giới nói chung trong việc phân định rõ các loại hình nhân tài sinh hoạt của triết giới. Vì không phân định rõ các loại hình nhân tài sinh hoạt triết học, nên, danh vị cùng chức năng của họ cũng không được công nhận, tôn trọng, và được xưng tụng một cách chính

danh. Danh và Thực phải đi đôi, vì, “danh có chính, thì, ngôn mới thuận!”

Việc dùng danh vị “triết gia” tại Hoa-kỳ để chỉ loại hình sinh viên cao học triết, loại hình giáo sư dạy triết, và loại hình triết gia đúng nghĩa mặc nhiên tạo ra cảnh tượng “vàng thau lẫn lộn!” hay “cá mè một lứa!” Đành rằng “vàng” và “thau đều là kim loại, nhưng, vàng có những thuộc tính khác xa thau. Cũng một lẽ ấy, sinh viên cao học triết, giáo sư dạy triết, và triết gia đều thuộc vào triết giới, nhưng, họ có những căn bản khá khác xa nhau.

Vì thế, tôi nghĩ rằng danh vị “triết gia” được dùng tại Hoa-Kỳ theo tiêu chuẩn nội dung ngành và nghề chuyên môn như đã được trình bày ở trên vẫn chưa hoàn chỉnh, nếu, chúng ta xét theo tiêu chuẩn phương pháp luận triết học, nội dung tư tưởng triết học, cùng tinh thần triết học vốn đã được thiết lập từ lâu Vấn đề xác định các loại hình nhân tài sinh hoạt của triết giới phải được xét lại một cách nghiêm chỉnh hơn.

## **5. LOẠI HÌNH NHÂN TÀI TRIẾT GIỚI VIỆT-NAM TƯƠNG LAI.**

Triết học là một hành trình tư duy ý thức siêu cấp của con người nhằm luận giải và phê phán những luận giải về các vấn đề phổ quát của hữu thể cùng vô thể, về những giá trị cơ bản, và về những lý tưởng cao đẹp mà nhân loại cần theo đuổi. Một hành trình bao giờ cũng có điểm khởi đầu, tiền vận phát, trung vận thái, hậu vận suy, và cùng vận vong. Nhưng triết học lại là một hành trình bất tận, siêu cấp, đa phương, và diệu dụng. Dù vậy, Chân, Thiện, Mỹ âu đã đôi đường! Vì thế, với những cây bút thần xuất chúng, mỗi dân tộc xuất đầu nhập cuộc, đẩy hành trình triết học chạy tới. Những cây bút thần xuất chúng là những loại hình nhân tài triết giới đã đến, đã đi, và đã để lại những thành trì tư tưởng, đánh dấu sự xuất hiện của những trung tâm triết học lớn qua những chặn đường của hành trình triết học thế giới. Cái “tâm” của trục vận động lịch sử hoàn cầu đang xoay vần trở về phương Đông, nói, Hegel cho rằng, đã một lần khai sinh buổi bình minh hành trình văn minh và tư tưởng loài người.

Vốn đã là “trận địa thử lửa của nhiều siêu cường Đông Tây từ cổ chí kim, cũng như, từng là “tụ điểm đầu trí”

của các luồng tư tưởng lớn loài người, liệu, lịch sử đã vô hình chung chuẩn bị cho Việt-Nam hay Việt-Nam nên tự lựa chọn cho mình “một sứ mạng đặc biệt” để “dung võ” trong “Thế Kỷ Thái Bình Dương” sắp mở ra chăng? Liệu con đường mà Trung Ương ĐCSVN đã chọn lựa và khống chế Việt-Nam đi theo có phải là con đường sẽ dẫn đến vinh quang dân tộc hay Bắc thuộc? Liệu Karl Marx có cực lực phê phán hay đồng tình với con đường Đảng đã chọn cho Việt-Nam?

Liệu có một con đường thứ hai có khả năng dẫn đất nước và dân tộc đến vinh quang chăng? Liệu có một loại chìa khoá vàng kinh tế kỹ thuật có khả năng giúp Việt-Nam mở toang cánh cửa canh tân để 15 năm sau Việt-Nam trở thành một cường quốc đúng tiêu chuẩn thời đại chăng? Liệu Việt-Nam có nên trụ ở trong khối Đông Nam Á để làm thế thủ chủ lực và liên minh chiến lược với Hoa-kỳ để làm thế biến ngoại lực trong toàn bộ vòng đai an ninh đa thể với tư thế đối trọng siêu cường Trung Hoa là thượng sách chăng?

## ..Xây Dựng Hệ Thống Triết Học Việt-Nam

Sự xây dựng một triết giới Việt-Nam là một khâu quan trọng nằm trong chính lược canh tân này. Một chính lược dựng người dựng nước mới đòi hỏi sự xây dựng một trí giới Việt-Nam mới. Sự ra đời của trí giới Việt-Nam đúng nghĩa phải bắt đầu bằng sự xây dựng một triết giới Việt-Nam đúng nghĩa. Sự xây dựng một triết giới Việt-Nam đúng nghĩa phải bắt đầu bằng sự luận giải về công cuộc xây dựng các loại hình nhân tài triết giới. Việt-Nam nên xây dựng những loại hình nhân tài triết giới nào trong hành trình xây dựng một hệ thống triết học Việt-Nam?

Để có một triết giới đúng nghĩa và có khả năng thực hiện giấc mơ xây dựng một hệ thống triết học Việt-Nam cũng như tiếp nối được những truyền thống triết học cao đẹp Đông lẫn Tây, tôi xin đề nghị sự xác lập sáu loại hình nhân tài triết giới căn bản mà Việt-Nam cần nên xây dựng:

1. Triết Sinh.
2. Triết Giả.
3. Triết Gia.
4. Nhà Vương Triết.
5. Nhà Hiền Triết.
6. Bậc Siêu Thế Huyền Thông.

Một triết giới Việt-Nam tương lai với sáu loại hình nhân tài triết học nòng cốt như trên được xem như ứng với cơ cấu vận động vuông tròn của không thời gian (sáu phương hướng của không gian [bốn phương cùng thượng hạ] trong chu kỳ vận chuyển biên niên mười hai tháng  $12:2=6$ ). Triết giới Việt-Nam tương lai phải có khả năng kết tinh triết học loài người thuộc Đông, Tây, Nam, Bắc, kim, và cổ. Chỉ có một sự kết tinh tư tưởng phổ quát, đa nguyên, và cao độ như thế mới có khả năng giúp triết giới Việt-Nam sáng tạo một hệ thống triết học cùng những sáng kiến học thuật triết học mới một cách phong phú, đa diện, và tuyệt diệu được.

Sự xuất hiện của tất cả các hệ thống triết học lớn kim cổ đã chứng minh chân lý này là đúng. Nếu không kết tinh được bốn nguồn thác tư tưởng lớn thời đại ông ta (nguồn Ai-ô-ni-on [Ionian], nguồn Ý-đại-lợi, nguồn Ai-cập, và nguồn Hy-lạp), cũng như, sự thách đố cụ thể hằng ngày của giới biện sĩ thông sáng (sophists), thì, “người có đôi vai to vời vợi” (Plató) đã không thể trở thành nhà đại triết gia của mọi thời kỳ lịch sử! Nếu không kết tinh được ba nguồn tư tưởng học thuật Đức, Anh, Pháp, và thực tế đấu tranh của giới công nhân và trí thức trong lòng các quốc gia trên, cũng như, không phát huy

tinh thần phê phán, tinh thần tư duy tự do, và tinh thần sáng tạo tư tưởng, thì liệu, Karl Marx đã trở thành Karl Marx chăng?

Còn ngược lại, nơi nào có sự khống chế của bất cứ một học thuyết chính trị hay một triết thuyết nào, dù có đúng đi chăng nữa, thì, nơi đó trở thành một ngục tù tư tưởng, giam hãm trí năng, bóp chết tinh thần phê phán, và tiêu diệt tính sáng tạo của trí giới dân tộc nơi đó! Tự do triết học và phê phán triết học là hạt nhân của sáng tạo triết học. Sáng tạo triết học phải có nhân tài triết học. Nhân tài triết học đòi hỏi sự nuôi dưỡng, khuyến khích, huấn luyện, và phát triển từ thể hệ này sang thể hệ khác.

### 1. Loại Hình Triết Sinh (Students of Philosophy).

Loại hình nhân tài triết giới đầu tiên mà Việt-Nam cần nên xây dựng là “Triết Sinh” hay “Sinh Viên Triết Học” (Students of Philosophy). Thuật ngữ “triết sinh” dùng để chỉ những người sinh viên cao học (graduate students) đang theo học cấp bằng cao học triết (tương đương với cấp bằng Master of Arts ở Hoa-Kỳ) hay/và cấp bằng tiến sĩ triết học (tương đương với cấp bằng Doctor of Philosophy ở Hoa-Kỳ). Loại hình “triết sinh” có thể bao gồm cả các sinh viên đang theo học cấp bằng cử nhân triết học (tương đương với cấp bằng Bachelor of Arts ở Mỹ) và có ý định theo đuổi cao học triết sau khi học xong cấp bằng cao đẳng. Số lượng triết sinh chuyên môn ngành triết cần được tuyển chọn và huấn luyện bao nhiêu trong toàn quốc sẽ tùy thuộc vào nhu cầu phát triển số lượng loại hình triết giả toàn quốc.

Để có một ý niệm về số lượng triết sinh toàn Việt-Nam tương lai, chúng ta có thể lấy trường hợp Hoa-kỳ và Gia-nã-đại làm thí dụ so sánh. Theo thống kê, Hoa-kỳ có 1,547 “sinh viên cao học” (graduate students) ngành triết trong năm 1994, và con số này tụt xuống còn 1,503 người trong năm 1996. Trong khi đó Gia-nã-đại chỉ có 100 người trong năm 1994 và con số này lại tụt xuống còn 98 người trong năm 1996. Tổng số lượng triết sinh cao học triết tại Hoa-kỳ hay bất cứ một nước phương Tây tân tiến nào đều hoàn toàn tùy thuộc vào thị trường nghề nghiệp. Hơn thế nữa, ngành triết từ lâu không phải là ngành ăn khách ở Hoa-kỳ. Trong khi đó, triết giới Hoa-kỳ vẫn chưa tìm ra lối thoát để phát triển ngành triết trước sự cạnh tranh cực kỳ khốc liệt của các ngành học thuật thực tiễn khác.

Đối với Việt-Nam, số lượng triết sinh sẽ được ấn định đủ túc số cho nhu cầu phát triển nhân tài triết học năm khối chính của hệ thống triết học Việt-Nam tương lai:

Khối Triết Học Trí Năng (Division of the Philosophy of Mind), Khối Triết Học Tự Nhiên (Division of the Philosophy of Nature), Khối Triết Học Xã Hội (Division of the Philosophy of Society), Khối Triết Học Đời Sống (Division of the Philosophy of Life), và Khối Triết Học Của Các Ngành Học Thuật (hay gọn hơn, Triết Học Học Thuật [Division of the Philosophy of Sciences and Arts]). Năm khối chính của hệ thống triết học Việt-Nam này được tổ chức theo nguyên lý nhất tâm tứ trụ của tượng số 5 như được xác lập trên Trống Đồng Lạc Việt Loại I (đặc biệt nhóm tứ quý Ngọc-Lũ I, Sông-Đà, Sông-Hồng, và Hoàng-Hạ).

Trong giai đoạn theo đuổi cao học triết, triết sinh có thể chọn một trong hai con đường học vấn để hoàn thành sự nghiệp triết học của mình. Con đường học vấn thứ nhất là con đường sẽ dẫn đến sự nghiệp của một “triết giả” hay “học giả triết học” (a scholar of philosophy). Đây là con đường phổ thông nhất mà đại đa số triết giới của các nước Âu Mỹ thường phải đi qua như là một sự cần thiết về mặt trường thành tư duy triết học cũng như về mặt nghề nghiệp. Con đường học vấn thứ hai là con đường sẽ dẫn đến sự nghiệp của một “triết gia” (a philosopher). Đây là con đường của một vài thiên tài xuất chúng. Thường rất ít thấy hay hầu như không thấy đã xảy ra trong lịch sử triết học Đông Tây.

Nhà đại triết gia Đức Hegel rất có lý, khi, ông ta cho rằng, trong thế giới âm nhạc, thiên tài trẻ thường xuất hiện, vì, sáng tạo âm nhạc là kết tinh của tâm lực chứ không phải của trí lực. Nhưng ngược lại, sáng tạo triết học của triết gia thường là kết tinh của trí lực tư duy triết học và kinh nghiệm sống nhiều năm trời rờn rã, nên, một triết sinh phải trở thành “một triết giả” (a scholar of philosophy) trước khi trở thành “một đại triết giả” (a great scholar of philosophy), rồi từ “một đại triết giả” trở thành “một triết gia” (a philosopher) thường là một bước rất ngắn. Đây là trường hợp của đa số triết gia và đại triết gia, như, Kant, Hegel, Heidegger, v.v....

Mỗi con đường sự nghiệp triết học này nên được chia ra làm hai tiểu đạo. Tiểu đạo thứ nhất nhấn mạnh về mặt học thuật triết học thuần túy (pure philosophy). Triết học thuần túy hay triết học trừu tượng chỉ nghiên cứu những nguyên lý thuộc bản chất và bản thể của toàn bộ vũ trụ tự nhiên và nhân sinh. Tiểu đạo thứ hai nhấn mạnh về mặt học thuật triết học ứng dụng (applied philosophy). Triết học ứng dụng hay triết học thực dụng

lại chú trọng vào việc nghiên cứu những nguyên lý thực tiễn và cụ thể nhằm mục đích theo đuổi những lợi ích, những giá trị, cùng giải quyết những vấn nạn lớn của xã hội. Thí dụ, một triết gia triết học thuần túy có thể luận về vấn đề “công lý” hay một triết sinh có thể nghiên cứu về “lịch sử các học thuyết công lý” để chính giới cùng dân chúng hiểu “công lý” là gì. Trong khi đó, triết học áp dụng hoặc nghiên cứu về nguyên lý để thực hiện “công lý” trong đời sống gia đình và xã hội hoặc nghiên cứu những chính sách và những cách thức thực tế mà các thể chế chính trị khác nhau đã thực hiện công lý trong toàn bộ cơ cấu tổ chức xã hội của họ.

a. Loại Hình Triết Giả (Scholars of Philosophy).

Loại hình nhân tài cấp hai của triết giới mà Việt-Nam cần xây dựng là “những nhà triết giả” (scholars of philosophy). Thuật ngữ “những nhà triết giả” (scholars of philosophy), mà tôi đề nghị trong bài này, được dùng để chỉ “những học giả triết học” hay “những nhà triết học” (scholars of philosophy) hay “những chuyên gia triết học (experts of philosophy), có cấp bằng từ thạc sĩ đến cấp bằng tiến sĩ ngành triết học hay ngành khoa học tương đương, đang giảng dạy triết học tại đại học đường, cũng như chuyên môn nghiên cứu những vấn đề triết học, xuất bản những tác phẩm nghiên cứu triết học (luận văn hay/và sách), dịch thuật các tác phẩm triết học có giá trị, và tổ chức những cuộc hội thảo triết học định kỳ hay bất định kỳ.

Cũng như triết sinh, số lượng triết giả Việt-Nam tương lai sẽ được ấn định đủ túc số cho nhu cầu phát triển nhân tài triết học năm khối chính của hệ thống triết học Việt-Nam tương lai như đã được gợi ý trong phần luận về triết sinh ở trên. Trong năm khối chính này, sự phân công chuyên môn sẽ được tổ chức theo truyền thống triết học quốc gia của hệ thống triết Đông (Triết học Ấn-Độ, Triết học Đông Á cổ đại [từ 1500 đến 206 TCN], Triết học Trung-Hoa [từ 206 TCN đến ngày nay], Triết học Nhật-Bản, Triết học Đại-Hàn, Triết học Việt-Nam); hệ thống triết Tây (Triết học Hy-Lạp, Triết học Ý (La-Mã), Triết học Đức, Triết học Pháp, Triết học Anh, Triết học Hoa-Kỳ); và hệ thống triết Phi (African philosophy).

Với tiêu chuẩn xác định vị trí và chức năng của “nhà triết giả” như vừa được xác lập, tôi cho rằng đại đa số tuyệt đối “những nhà triết giả đại học đường” (university philosophers) đã được liệt kê trong Directory of *American Philosophers 1996-1997* hay trong

## ..Xây Dựng Hệ Thống Triết Học Việt-Nam

International Directory of Philosophy and Philosophers 1995-1996 có thể được xem là “những triết giả” hay “những nhà triết học” (scholars of philosophy) hay “những chuyên gia triết học” (experts of philosophy) chứ không phải “những triết gia” (philosophers) hoạt động trong hệ thống đại học đường. Chỉ có một số cực kỳ nhỏ thuộc triết giới Hoa-Kỳ mà chúng ta có thể đếm trên đầu ngón tay đang hoạt động có thể được xem là “triết gia thuộc trường phái phân tích” (“analytic philosophers”), nổi bật như, W.V.o. Quine, Hilary Putman, John Rawls, Richard Rorty, John Searle, etc.

Loại hình triết giả là thành phần nòng cốt nhất về mặt phẩm lượng lẫn mặt số lượng của các triết giới phương Tây (đặc biệt Anh, Đức, Pháp, và Mỹ). Để mô tả tính chất tối quan trọng của loại hình nhà triết giả đối với toàn bộ triết giới, thì, một hòn núi cao có thể cho chúng ta một hình ảnh khá cụ thể để diễn tả. Những “nhà triết giả” chính là toàn bộ hòn núi cao, “triết gia” chỉ là vài ba cây cỏ thụ mọc ở giữa rừng, còn “triết sinh” là một số cây non đang mọc. Về mặt số lượng, triết giả là thành phần đông đảo tuyệt đối nhất của mọi triết giới, hay nói đúng hơn về mặt số lượng, triết giả chính là triết giới. Thí dụ, trong tổng số 11,248 “triết gia đại học đường Hoa-Kỳ” (American university philosophers), được danh bộ *Directory of American Philosophers 1996-1997* thống kê cho năm 1996, nếu lấy tiêu chuẩn tôi đã trình bày ở trên làm chuẩn, thì, tuyệt tuyệt đại đa số có thể xem là thuộc loại hình “triết giả” hay “học giả triết học.”

Đại đa số các “triết giả” này gồm những ai? Cũng theo thống kê danh bộ trên, tuyệt tuyệt đại đa số của thành phần “triết giả” này lại là giới “giáo sư” (professors), chiếm 87% của tổng số (9,745:11,248). Phần còn lại (1,503) là thành phần “sinh viên cao học” (graduate students) triết.

Còn về mặt chức năng, chúng ta có thể xác định rằng, sinh hoạt triết học của “triết giới” chính là sinh hoạt triết học của triết giả (scholars of philosophy). Sinh hoạt triết học của thành phần triết giả gồm có, thứ nhất, sinh hoạt giảng dạy triết học tại tất cả các trường cao đẳng (colleges) và đại học đường (universities); thứ hai, sinh hoạt nghiên cứu triết học về các đề tài hay lãnh vực chuyên môn riêng biệt của từng người; thứ ba, xuất bản những tác phẩm triết học hàng năm (luận văn và sách nghiên cứu), tùy theo khả năng của từng cá nhân; thứ tư, dịch thuật các tác phẩm triết học có giá trị sang tiếng mẹ

đẻ của họ; và thứ năm, tổ chức và tham dự những cuộc hội nghị triết học ở cấp địa phương, khu vực, toàn quốc, hay quốc tế; và thứ năm, làm tham vấn (doing consultant works) cho các cơ quan chính phủ, công ty thương mại, hay/và tư nhân. Đây là các loại hình sinh hoạt triết học căn bản (sinh hoạt giảng dạy, sinh hoạt học thuật, sinh hoạt áp dụng) của đại đa số triết giới.

Học vị, nghề nghiệp, và công trình học thuật triết học là ba căn bản xác định danh phân, vị trí, chức năng, cùng giá trị của loại hình triết giả nói chung. Kiến thức triết học, sự nghiệp học thuật triết học, và đạo đức học thuật triết học là “vốn liếng” của mỗi nhà triết giả. Chức năng chính của triết giả gồm có sinh hoạt giảng dạy triết học, sinh hoạt học thuật triết học, và sinh hoạt áp dụng triết học để phục vụ nhân sinh. Sinh hoạt học thuật triết học gồm, thứ nhất, công việc nghiên cứu, phân tích, luận giải, đánh giá, và phê phán tất cả những vấn đề triết học, triết lý Việt-Nam, và các vấn đề lớn của tất cả các hệ thống học thuật hiện đại Đông Tây; thứ hai, xuất bản những công trình nghiên cứu; thứ ba, dịch thuật những tác phẩm triết học và khoa học có giá trị của loài người từ cổ chí kim; và thứ tư, tổ chức những cuộc hội thảo, định kỳ, bất định kỳ, cấp địa phương, cấp quốc gia, cấp vùng, cấp quốc tế.

Công trình và sự nghiệp học thuật triết học phải được đặt trên những đức tính căn bản đạo đức học thuật, như là, kiên nhẫn, tận tụy, nghiêm túc, thận trọng, trung thực, tỉ mỉ, hệ thống, chính xác, khách quan, tự chủ, độc lập, và sáng tạo. Những đức tính này là những đức tính ắt có và đủ của triết giới nói chung và triết giả nói riêng. Có thể nói, khi làm công việc triết học, nhà triết giả trở thành vị thầy tu mẫu mực hay vị chánh án nghiêm khắc trong tư tưởng, trong cảm tính, và trong hành động của mình. Một đạo đức tính triết học như thế không có nghĩa là hủy thể của “nghệ sĩ tính” hay “tài tử tính” mà nhiều cá nhân triết giới có khuynh hướng “hiện sinh” Việt-Nam hay Âu Mỹ vẫn cho là “một hình ảnh rất triết” của triết giới cần duy trì. “Nghệ sĩ tính” không hẳn phải mâu thuẫn hay hủy thể “đạo đức tính triết học.” Mà ngược lại “nghệ sĩ tính” có thể “nghệ sĩ hoá” triết giả như hình ảnh một cánh hoa tuyệt đẹp điểm trang cuộc đời, miễn là, nghệ sĩ tính không đồng nghĩa với bê bối, dơ bẩn, lười biếng, vô tổ chức, hay vô trách nhiệm! Tại sao “nghệ sĩ tính” không thể là hương vị ngọt ngào của “đạo đức tính triết học” và tại sao “đạo đức tính triết học” không thể là tinh anh của “nghệ sĩ tính”!

Vì thế, xây dựng “triết giới Việt-Nam” là xây dựng “triết giả Việt-Nam” và “đạo đức tính triết học Việt-Nam.” Xây dựng “triết giả Việt-Nam” là xây dựng “triết học Việt-Nam.” Có “triết giả” thì phải có “triết sinh.” Có “triết giả” cùng “triết sinh” thì có những sinh hoạt triết học, như, giảng dạy triết học, làm triết học, v.v.... Có “triết giả” hay “những nhà triết học” hay “những chuyên viên triết học” thì sẽ có loại hình “triết gia” (philosophers) ra đời. Đây là một qui luật phát triển xã hội có hoạch định. Nhưng quy luật này không bắt buộc phải phát triển theo tiến trình tiệm tiến trên, đó là, triết sinh triết giả triết gia. Liệu tiến trình này có thể phát triển theo chiều ngược lại hay không, đó là, triết gia triết sinh triết giả? hay triết giả triết sinh triết gia

### c. Loại Hình Triết Gia (Philosophers).

Khi có sự hiện hữu và truyền thống sinh hoạt triết học đúng nghĩa của “triết sinh” và “triết giả” thì “triết gia” có khả thể sẽ ra đời. Khả thể này thuộc về qui luật phát triển từ lượng sang phẩm. Quy luật này có thể xảy ra theo sự phát triển sinh hoạt triết học tự phát, sinh hoạt triết học có hoạch định, hay bằng sự kết hợp của hai hình thức trên. Vì thế, “triết gia” là loại hình nhân tài triết học thứ ba của một triết giới đúng nghĩa mà Việt-Nam nên khuyến khích và tạo điều kiện cho sự ra đời của nó.

“Triết gia” là một thuật ngữ khá quen thuộc đối với đa số người Việt có cấp bằng trung học đệ nhị cấp trở lên (thời Cộng hòa) hay tương đương. Có một điều lý thú là từ Đông sang Tây và từ cổ chí kim, thuật ngữ “triết gia” (philosopher) đã tạo được cho nó một kỳ tích khá huyền bí, hay, một cái gì thật huyền nhiệm, khó giải thích bằng lời. Nếu câu hỏi “Triết gia là ai?” được đặt ra, thì rất nhiều người có kiến thức triết học có thể kể ra một số người được tôn kính là “triết gia” (philosophers), như, Thales (c. 640--c. 546 TCN), Mạnh Tử (371-289? TCN), Shankara (788-820?), René Descartes (1596-1650), John Locke (1632-1704), Jean-Paul Sartre (1905-1980), v.v....; hay “đại triết gia” (great philosophers), như, Plato (427-347 TCN), Aristotle (384-322 TCN), Immanuel Kant (1724-1804), Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770-1831), v.v....

Nhưng “Triết gia là ai?” hay “Ai là triết gia?” không phải là một câu hỏi đơn giản như nhiều người thường nghĩ, vì, lấy tiêu chuẩn nào để chọn lựa ai là và ai không phải là “triết gia” hay ai là và ai không phải là “đại triết gia”? Đây là một vấn đề thuộc về nguyên tắc phương pháp luận cần phải xác định. Vì không đưa ra tiêu chuẩn

để xác định, nên, các học giả triết học đã đưa ra những danh sách khác nhau để xác định ai là “triết gia” và ai là “đại triết gia.” Nếu “ai là triết gia” (đúng hiệu nai vàng) chưa được triết giả Đông Tây xác định và đồng ý, thì, câu hỏi “Triết gia là gì?” lại còn khó giải quyết hơn.

“Triết gia là gì?” Câu hỏi thứ hai này thật sự đã trở thành một vấn nạn khó trả lời. Câu trả lời lại còn khó khăn hơn cho các bậc triết giả, triết gia, và đại triết gia nữa là khác. Mà sự thật là như thế! Thật vậy, kể từ ngày Pythagoras (c. 582-c. 500 TCN), nhà toán học và là cha đẻ trường phái triết số đầu tiên của khu vực Ý-Đại-Lợi cổ xưa, mở miệng lần đầu tiên tự mệnh danh mình là “triết gia” cho đến nay, chưa có một định nghĩa nào được triết giới công nhận là định nghĩa thoả đáng cho một loại hình người đặc biệt mang danh là “triết gia” (philosopher).

“Triết gia là gì?” Có lẽ sẽ chẳng bao giờ có một câu trả lời thoả đáng. Triết học vốn là một hành trình vô tận của tư duy loài người. Nếu triết học là một hành trình tư duy vô tận, mặc dù, nó đã có điểm khởi đầu trong không thời gian, và triết gia là hiện thân bằng xương bằng thịt của hành trình tư duy vô tận đó, thì, như một định luật bất buộc, tất cả mọi định nghĩa cho một câu trả lời vẫn sẽ muôn đời là một cái gì phải bị bỏ lại khi hành trình triết học mãi vươn tới những tương lai vô định. Hay nói theo ngôn ngữ của Lão Tử, một định nghĩa có thể định nghĩa được cho “triết gia” cùng “triết học” không thể là một định nghĩa vĩnh cửu!

Nhưng “triết gia là gì?” Pythagoras, cha đẻ của thuật ngữ này đã muốn nói gì khi ông ta mở miệng tự mệnh danh mình là “triết gia” (philosopher)? Theo lời của nhà tư tưởng Hy-lạp, Diogenes Laertius (c. thế kỷ thứ ba TCN), thì Sosicrates đã kể trong cuốn Successions of Philosophers (Những Đợt Tiếp Nối Của Triết Gia) về giai thoại nguồn gốc thuật ngữ “triết gia” đã ra đời từ ba tác lược của Pythagoras như sau:

... khi vị bạo chúa Leon của xứ Phlius hỏi ông ta [Pythagoras] là ai, ông ta trả lời, “Một triết gia,” và ông ta so sánh cuộc đời với những Cuộc Chơi Tranh Tài Ví Đại, tại nơi đó có người đến để tranh giải và có kẻ đến để bán hàng, nhưng hạng người siêu nhất vẫn là giới khán giả; cũng một lẽ ấy, trong cuộc đời, có người lớn lên với tính khí thô tục, ham danh cầu lợi, nhưng nhà triết gia thì lại đi tìm chân lý.

Như thế “triết gia” là gì theo Pythagoras? Tại sao Pythagoras lại tự mệnh danh ông ta là “một triết gia”?

## ..Xây Dựng Hệ Thống Triết Học Việt-Nam

Yếu tố gì đặc biệt nhất để có thể cho phép Pythagoras biện minh cho hành động tự mệnh danh mình là “triết gia” khi ông ta tách biệt mình ra khỏi các loại hình người bình thường khác trong xã hội? Một hành động như thế có phải là một hành động triết học hay không? Nếu câu trả lời là phủ định, thì, danh xưng “triết gia” của Pythagoras trở thành gàn dở vô nghĩa! Nhưng nếu câu trả lời là khẳng định, thì, ý nghĩa triết học của nó là gì?

Phương pháp so sánh đời sống với những cuộc chơi tranh tài vĩ đại mà Pythagoras dùng không có tính chất triết học mà chỉ là thủ thuật trình bày một cách thật dễ hiểu cho loại hình người chỉ có thể suy nghĩ thực tế chứ không thể suy nghĩ một cách trừu tượng như bạo chúa Leon. Nhưng hành động tự tách mình ra khỏi cuộc đời để nhìn vào cuộc đời mới là một hành động đầy triết học tính. Đây có thể là “yếu tố đặc biệt” mà Pythagoras có thể đã dùng để tự biện minh cho hành động tự mệnh danh mình là “một triết gia.”

Theo Pythagoras, “triết gia” là một loại hình người hoàn toàn khác với quần chúng đông đảo ở chỗ họ không theo đuổi những mục đích tầm thường như ham danh, cầu lợi, quyền cao, chức trọng, v.v.... Triết gia, theo Pythagoras, mặc dù sống trong cuộc đời, nhưng họ tự lựa chọn đứng ra ngoài cuộc đời, vì, chỉ như thế, họ mới có thể nhìn vào cuộc đời được. Hành động lựa chọn tự tách mình ra khỏi cuộc đời, vì thế, không thuần túy là một hành động sinh lý, mà là một hành động có tính cách phương pháp luận tư duy. Sở dĩ như thế, vì, hành động tự tách ra ngoài cuộc đời đã tạo ra ngay tức khắc hai thực thể riêng biệt, một đằng là “chủ thể” (Pythagoras), và, đằng kia là “khách thể” (cuộc đời và tha nhân). Sự xuất hiện một “lưỡng thể” (duality) đã cho phép Pythagoras (tư duy tiền triết học) làm công việc của một “chủ thể” (Pythagoras tư duy triết học), đó là, quan sát, tìm hiểu, và đánh giá “khách thể” (cuộc đời và tha nhân). Vì thế, cuộc đời hay tha nhân đã trở thành “đối tượng” của chủ thể tư duy. Tư duy là hành động triết học của chủ thể và đưa đến sự hiểu biết về khách thể lẫn chủ thể (kiến thức khách quan cùng chủ quan).

Cho nên, người Hy-lạp cổ đã định vị cho “triết học” (philosophy) là một “khoa học” (science), vì, nó là một phương pháp giúp con người phát triển được kiến thức, và định nghĩa “triết học” là “yêu mến sự khôn ngoan” (the love of wisdom). Triết gia đã trở thành “người yêu mến sự khôn ngoan” hay “tình nhân của sự khôn

ngoan.” Có yêu mến sự khôn ngoan, (mà khôn ngoan theo Pascal là “chân lý”), thì, triết học mới trở thành vừa là một loại phương tiện vừa lại là một loại cứu cánh để triết gia “đi tìm chân lý của cuộc đời” như Pythagoras đã cho đây là mục đích tối hậu của triết học.

Con người nào cũng “nhìn” vào cuộc đời. Con vật, như, con chó, con mèo, cũng “nhìn” vào cuộc đời. Và khi động tác “nhìn” xảy ra, thì, bắt buộc một “lưỡng thể” (duality) xuất hiện, tức là, sự xuất hiện của “chủ thể” và “khách thể” hay “chủ thể” và “đối tượng.” Sự thật phương pháp luận quan sát là thế đấy. Nhưng tại sao tất cả con người và con vật thời Pythagoras lại không được Pythagoras gọi là “những triết gia”? Họ cũng làm một động tác như Pythagoras làm, nhưng tại sao Pythagoras chỉ mệnh danh ông ta là “một triết gia” mà thôi? Liệu sự đánh giá” như thế của Pythagoras có nhất quán và công bình hay chỉ là một hành động đầy kiêu ngạo? Liệu có một yếu tố đặc biệt nào đó đã dẫn Pythagoras đến một phán đoán như thế? Liệu cái yếu tố đặc biệt đó, nếu có, đã là nguyên nhân tạo ra sự phán đoán trên của Pythagoras hay không?

Chúng ta sẽ không bao giờ có thể biết được nguyên nhân thật đã dẫn Pythagoras đến phán đoán trên, vì, không có nguồn tài liệu vật chất chính xác nào để chúng ta tìm hiểu cả. Một suy luận giả định, vì thế, là cần thiết. Một nguyên nhân suy luận mà chúng ta có thể giả định đã khiến Pythagoras chỉ cho riêng mình là “một triết gia” có thể là yếu tố mà triết gia ngày nay gọi là “ý thức tự quý hay “ý thức phản tỉnh.” Có thể Pythagoras đã tự ý thức được hành động nhìn của mình, tức là, cái nhìn vào cuộc đời của ông ta là cái nhìn có ý thức, còn cái nhìn của con người lẫn con vật khác theo ông ta là cái nhìn hoàn toàn sinh lý, nghĩa là, họ nhìn mà họ không ý thức được là họ nhìn, hay nói theo thuật ngữ triết học, cái nhìn của họ là một cái nhìn tiền ý thức.

Ngược lại, hành động nhìn của Pythagoras là một hành động triết học, vì, nó là một hành động có ý thức tự quy phản tỉnh hay hành động mà chính chủ thể ý thức được rằng mình nhìn và ý thức được rằng mình biết mình ý thức được ý thức của mình. Có thể vì thế mà Pythagoras đã tự mệnh danh mình là “một triết gia” Một khi đã tự ý thức được mình là “chủ thể” và đời là “khách thể” (với tư cách là “đối tượng” của chủ thể), thì, hành động lựa chọn có thể đòi hỏi chủ thể phải làm một lựa chọn giữ một lưỡng thể: Ai là “chủ” và ai là “khách”? Ai là “chủ” và ai là “tớ”?

Vì có ý thức tự qui phản tỉnh, nên, Pythagoras đã chọn mình làm “chủ” (master), vì, nếu đời được chọn làm “chủ” thì “chủ thể” bắt buộc phải trở thành “kẻ nô lệ” của “đời.” Thân phận nô lệ tức khắc đưa đến sự hủy thể hoàn toàn cái “chủ thể tính” và “ý thức tính” của chủ thể tư duy. Sự lựa chọn như thế là một sự lựa chọn phi triết học hay chống triết học, vì, tính chất phi lý của nó. Tại sao phi lý? Phi lý, vì, một chủ thể có ý thức lưỡng thể (ý thức về cả chủ thể lẫn khách thể) tự đặt mình dưới sự khống chế của một hiện tượng vô thức (đời) hoặc của một khách thể tiền ý thức (một tha nhân)!

Một chủ thể có ý thức lưỡng thể hay một triết gia như cá nhân Pythagoras đã không thể tự chọn lựa một sự phi lý hay một lựa chọn phi triết học như thế được. Đó là lý do triết lý tại sao triết gia và những bậc hiền triết trong quá khứ không ham danh, không cầu lợi, không mưu quyền, v.v..., vì, không thể tự biến mình thành “tên nô lệ” của chúng và của tha nhân! Nếu Pythagoras đã sống cuộc đời tiền ý thức hay vô ý thức như những loại hình người bình thường khác, tất nhiên, ông ta đã tự biến mình thành không phải chỉ là một tên nô lệ bình thường mà là một tên nô lệ đa chủ.

Để làm con người chân chính hay con người thật sự, Pythagoras đã tự lựa chọn làm chủ thể tuyệt đối, tức là, làm “một triết gia!” Vì thế ông đã tự tách ra ngoài cuộc đời, tự biết được hành động, và ý thức về hành động của mình đã làm, ông ta tự chọn làm “một triết gia” và sống đời sống của mình theo danh phận cao đẹp đó. Chân giá trị và chân chức năng của triết gia, vì thế, chỉ còn một con đường: Đi tìm chân lý. Nếu “chân lý” là cứu cánh của sứ mạng làm triết học, liệu, triết gia có tự biến mình thành “tên nô lệ” của chân lý hay không? Câu hỏi này tôi xin được dành cho độc giả.

Cũng vì truyền thống chọn lựa tự do thay cho nô lệ mà người Hy-lạp cổ đã sớm phát triển truyền thống chính trị nhân chủ trực trị, nghĩa là, họ không muốn làm nô lệ của tha nhân hay biến tha nhân thành nô lệ. Đại triết gia Đức Hegel đã có lý khi bảo rằng người Hy-lạp cổ đã sớm biết chân lý phổ quát rằng “Một thiếu số [của nhân loại] là tự do!” (A few is free!) Thiếu số đó chính là người Hy-lạp cổ.

Triết gia, theo Pythagoras, là một chủ thể tuyệt đối Tuyệt đối, vì, chủ thể tự ý thức được chủ thể tính của mình, biết được khách thể tính của tha nhân, hiểu được đối tượng tính của sự vật, và nhìn thấy được quan hệ của chúng. Đó là mặt tư duy của ý thức triết học. Ý thức triết học đã tạo ra một khoảng không giữa “chủ thể” và

“khách thể” khi chủ thể “nhìn” khách thể. “Sự nhìn” có ý thức nội quy và ngoại quy, vì thế, cũng được triết gia Ấn Độ gọi là “darshan” (nhìn). Nhìn (darshan) là nhìn bằng con mắt tư tưởng qua trung gian của con mắt vật lý là một hành động triết học. Ví thế, “darshaná được gọi là “triết học” trong truyền thống tư duy Ấn-Độ. Cũng trong tinh thần triết học tương tự mà “chữ triết,” theo triết gia Nguyễn Đăng Thục, “gốc ở chữ thủ gồm chữ cân với chữ khẩu hội ý là phân tích”. “Triết” là một sinh hoạt “phân tích” (tượng trưng qua hành động “cánh tay [thủ] cầm “cái búa [cân] để chẻ sự vật ra từng mảnh), rồi, dùng lời nói (khẩu) để giải thích kết quả của sự phân tích. Sinh hoạt “phân tích” luôn luôn hàm chứa hành động “nhìn” vào sự vật của một chủ thể làm công việc phân tích sự vật. Nhìn mà không tư duy, không phân tích đời tượng, và không ý thức được hành động nhìn cùng sinh hoạt phân tích của mình là hành động nhìn hoàn toàn vật lý, tức là, tiền triết học. Vì thế, khi Pythagoras vượt thoát khỏi cái vật lý tính hành động nhìn của mình để bước vào ngưỡng cửa của ý thức, thì, ông ta đã làm một hành động triết học.

Nhưng nếu Pythagoras đã dừng lại trong phạm vi của ý thức như thế, ông ta đã không thể mệnh danh mình là “một triết gia.” Pythagoras cũng như tất cả những triết gia chân chính khác đã bước cái bước lý tưởng triết học. Cho nên, cái mặt thứ hai đã định vị “triết gia” là mặt lý tưởng, một kết quả tự nhiên của ý thức, vì, hiểu được bản chất thật của đời người, nên, triết gia hiến dâng đời mình cho sứ mạng đi tìm sự hiểu biết về chân lý phổ quát hay sự thật phổ quát của toàn vũ trụ (kosmos).

Theo Plato, đi tìm kiếm sự hiểu biết về chân lý đòi hỏi một yếu tố tình cảm, vì, nếu không có yếu tố tình cảm này thì không có động lực cực mạnh để tìm kiếm chân lý được. Yếu tố tình cảm đó là “sự yêu mến kiến thức” hay “yêu mến sự khôn ngoan.” Plato, vì thế, đã gọi “triết gia” là “một người tình” (lover), một loại người tình thật không bình thường chút nào, vì, triết gia là “người tình của sự khôn ngoan” (a lover of wisdom). Có thể, nhiều người không muốn làm triết gia, vì, họ nghĩ họ cần tiền, cần tình, cần danh, cần quyền, chứ cần khôn ngoan để làm gì cho khổ! Nhưng, nếu có sự khôn ngoan thì có có được tất cả những gì mình ước mơ (như, tiền, tình, danh, quyền) hay không? Nhưng, nếu đã có cả tiền, tình, danh, quyền, mà không có sự khôn ngoan thì rồi sẽ ra sao? Liệu khi đã đạt được điều mà Aristotle gọi là sự “khôn ngoan

## ..Xây Dựng Hệ Thống Triết Học Việt-Nam

triết học “thì nhà triết gia có còn ước mơ những giá trị này nữa không?

Tự nhiên là không. Tại sao lại không? Đây là một câu hỏi triết học lý thú. Bên phương Đông, có một người đã có tất cả những thứ mà loài người hằng ước mơ này và đã từ bỏ chúng để đi tìm sự khôn ngoan. Người đó là thái tử Siddhartha Gotama. Siddhartha Gotama cũng làm một hành động rất triết học, gần giống như Pythagoras. Hành động nhìn về “bốn cảnh tượng” của cuộc đời (người bình, người già, người chết, và người tu khổ hạnh), đã kích động tâm thức Siddhartha Gotama đến cùng cực, cùng cực đến nỗi, Siddhartha phải vứt bỏ tất cả để đi tìm cho ra nguyên nhân đã tạo ra chúng.

Sau sự thất bại trong sáu năm trời “tâm sư học đạo và tu khổ hạnh đến chỗ suy tởm mất mạng, Siddhartha Gotama đã quyết định sự vận dụng phương pháp thiền định yoga để tự khám phá chân lý. Toạ thiền dưới gốc cây bồ đề, Siddhartha Gotama, đã không nhìn vào đời nữa như Pythagoras đã nhìn cuộc đời, mà nhìn thẳng vào chính bản thể của riêng mình. Đó là khi đôi mắt vật lý của Siddhartha đã hoàn toàn nhắm lại. Hai cái nhìn Đông Tây khác nhau. Thay vì tách mình ra khỏi cuộc đời tạo ra “một lưỡng thể” (a duality) như Pythagoras đã làm, Siddhartha Gotama “cưa đôi chính bản thể của mình ra làm hai, một đấng là một “chủ thể,” làm công việc tư duy tự qui, đấng kia làm một “khách thể,” đặt trong tình trạng bị nhìn, bị thẩm vấn, bị phân tách từng li từng tí, bị truy vấn đến ngọn nguồn lạch sông về những “tiền kiếp” đã qua.

Nằm giữa cái “lưỡng thể” này là “ý thức” (consciousness), một loại ý thức mới, cao, và sâu hơn loại ý thức mà Pythagoras đã khám phá. Cao và sâu hơn, vì, nó không phải ở cấp độ “ý thức tự qui (self-consciousness) như loại hình ý thức mà Pythagoras đã ý thức trong quan hệ của ông ta (chủ thể) với cuộc đời (khách-thể-đối-tượng). Loại hình ý thức, vừa mới, vừa cao, vừa sâu, mà, Siddhartha đã cảm nghiệm trong suốt tiến trình tư duy tự quy 49 ngày, là loại “siêu thức” (transcendent consciousness). Siêu thức, vì, không những nó ý thức được chính ý thức tự quy của nó mà còn vượt ra khỏi bản thể và giới hạn của chính siêu thức nữa, tức là, Siddhartha Gotama (hiện thân là một siêu thức) đã đạt đến “cái không” (shunyata) hoàn toàn. Nghĩa là siêu thức không còn là siêu thức nữa!

Ví thế, trong canh ba, đêm cuối cùng (“Đêm Giác Ngộ”), sau khi hiểu thấu được chân lý của lẽ sống, Siddhartha Gotama đã tự mệnh danh mình là “Ông Phật” (the Buddha), một chủ thể đã “giác ngộ tuyệt đối” (theo quan điểm chủ quan của Siddhartha Gotama). Một chủ thể đã giác ngộ tuyệt đối là một siêu thể. Một siêu thể là một vô thể. Vô thể đã trở thành đồng nghĩa với chân lý. Chân lý đã trở thành đồng nghĩa với tình thương tuyệt đối. Kinh nghiệm giác ngộ triết học của Ông Phật có thể qui luật hoá thành một công thức: Vô Thể = Chân Lý = Tình Thương Tuyệt Đối. Tình thương Ông Phật chủ trương dường như không còn mang “tính chất duy nhân” (homocentric love) như loại tình thương mà Jesus Christ đã đề cao. Tình thương Phật tính là loại tình thương phổ quát, vì, Ông Phật đã không những chỉ thương yêu con người không thôi mà còn thương yêu tất cả mọi sinh vật và cây cỏ. Ý thức được sự đau khổ (dukkha) là một thực tại phổ quát của kiếp phù sinh, nên, ý thức giác ngộ đã dẫn Ông Phật đến tình thương phổ quát.

Khi Siddhartha Gotama giác ngộ, đó chính là lúc Ông Phật đã trở thành “một triết gia.” Nhưng, khi quyết định chọn con đường “truyền giáo” làm sứ mạng cho đời mình, Ông Phật đã rời bỏ thế giới triết học, và, Người đã bước vào thế giới tôn giáo. Ông Phật đã chết từ giờ phút ấy. Giờ phút chết ấy cũng là giờ phút sinh của một vị “Giáo Chủ” mới. Sự giác ngộ của Siddhartha Gotama, tức là, “Phật Tính” (Buddhahood), có thể được xem như đã thuộc vào loại hình tư tưởng mà Aristotle gọi là “sự khôn ngoan triết học” (philosophical wisdom). Cuối đời mình, giáo chủ Mâu Ni (Muni) đã đạt đến một loại hình khôn ngoan thứ hai mà Aristotle gọi là “sự khôn ngoan thực tế” (practical wisdom). Nhưng “khôn ngoan” (sophia) là gì? Đó là một trong những câu hỏi triết học khá lý thú.

Tuy đó là một câu hỏi lý thú, chúng ta phải tạm gác qua để trở lại câu hỏi, “Triết gia là gì?” Vài nét phát hoạ về “triết gia” trong tư tưởng của Pythagoras và Plato cùng kinh nghiệm giác ngộ ở trên của Siddhartha Gotama có đủ để làm vừa lòng sự tò mò của chúng ta về câu hỏi này hay chưa? Tự nhiên là chưa. Chúng ta cần khai triển thêm. “Triết gia” nhất định không phải là loại hình triết sinh, vì, họ đã đi qua giai đoạn “nhập môn” này rồi, và, vì thế, triết gia cách xa triết sinh đến hai bậc trong quan hệ học vị, nghề nghiệp, và chức năng triết học.

“Triết gia” cũng không phải là triết giả, vì, triết gia đúng nghĩa không lấy việc nghiên cứu triết học của bất



cứ ai hay của bất cứ hệ thống triết học nào làm chức năng chính của mình như trường hợp của loại hình triết gia. Khác với chức năng chính của triết sinh là học hỏi và thực tập triết học để có kiến thức triết học căn bản, trên nguyên tắc, triết gia đã có kiến thức đại toàn về triết học, khoa học, nhân văn, và đời sống. Nếu triết gia lấy sinh hoạt “làm triết học” (doing philosophy) hay sinh hoạt “nghiên cứu triết học” làm chức năng chính quy của mình, thì triết gia lại lấy sinh hoạt “sáng tạo triết học” (creating philosophy) làm sứ mạng thiêng liêng để hiến dâng đời mình.

Triết gia cũng không phải là “nhà vương triết” (a philosopher-king), vì, về mặt hành động và khôn ngoan thực tế, triết gia đứng sau nhà vương triết một bậc cũng như không trực tiếp tham dự vào sinh hoạt chính trị của xã hội như một nhà vương triết. Sau khi đã được công nhận, hay, tự xét rằng mình đã hội đủ điều kiện để trở thành một triết gia, triết gia sẽ bắt đầu hành trình của một nhà hiền triết, và rồi, đi mãi vào thế giới của “bậc siêu thể huyền thông” mà không qua con đường của loại hình “nhà vương triết.” Đây là một lựa chọn thuần túy cá nhân tùy theo nhân sinh quan về đạo sống và bản thể tính của mình.

Triết gia cũng không phải là “một nhà hiền triết” (a wise man or a wise woman), vì, thứ nhất, triết gia vẫn còn đứng sau loại hình nhà hiền triết đến hai bậc, và thứ hai, triết gia vẫn còn tiếp tục sứ mạng “sáng tạo triết học” chứ không phải đã hoàn tất xong sứ mạng này rồi như trường hợp của một nhà hiền triết. Nhà hiền triết đã hoàn toàn thoát tục, đang sống cuộc đời siêu thoát trong giai đoạn hậu sáng tạo triết học, họ đang bắt đầu đi vào cái vô của thế giới hữu thể. Nhà hiền triết là loại hình nhân tài triết học đã đi vào giai đoạn hậu sáng tạo triết học của hành trình đời sống, trụ ở thế ẩn của triết giới, và thật sự “tiêu diêu nơi bông tằm,” “vui theo trăng và vợ vẫn cùng mây.”

Triết gia cũng không phải “bậc siêu thể huyền thông,” vì, triết gia vẫn còn sống trong cuộc đời của hữu thể để hoàn thành sự nghiệp sáng tạo triết học, chứ không phải như bậc siêu thể huyền thông, một loại hình siêu nhân đã hoàn toàn ra khỏi cuộc đời, đã đi vào cái không của đời người, đã trở thành “một” (nhất thể) với thiên nhiên và vạn vật, với tất cả mọi cá thể của hữu cùng vô. Đây mới thật là “chốn bông lai tiên cảnh” hay “niết bàn” hay “thiên đường” mà bao tôn giáo đã từng hứa hẹn với loài người.

“Triết gia là gì?” Triết gia là một nhà tư tưởng lớn đã sáng tạo xong một hệ thống triết học mới của riêng mình. Triết gia, vì thế, là một nhà tư tưởng tự do, một nhà tư tưởng sáng tạo, đã hoàn toàn hiến dâng đời mình cho sự nghiệp triết học. Sinh hoạt sáng tạo triết học của triết gia tập trung vào công việc “sản xuất” những “đại tác phẩm triết học” (great philosophical treatises). Một công trình trước tác thành văn của một triết gia được gọi là “một đại tác phẩm triết học” (a great philosophical treatise), khi, và, chỉ khi nào, tác phẩm đó hoàn toàn thoả mãn tiêu chuẩn về phẩm và lượng. Hay nói cụ thể hơn, “đại tác phẩm” đó phải, thứ nhất, hoàn toàn chứa đựng một hệ thống tư tưởng triết học của riêng tác giả; thứ hai, hệ thống tư tưởng triết học đó có tính sáng tạo cao độ về cả mặt phương pháp luận triết học lẫn mặt nội dung chất lượng tư tưởng triết học phổ quát; thứ ba, giá trị sáng tạo triết học như thế phải được đánh giá một cách khách quan của triết giới quốc gia và quốc tế; và thứ tư, số lượng trang (khổ giấy sách phổ thông) của nó tương đối khá nhiều, ít nhất phải từ 100 trang trở lên, được in giòng đơn.

Khi một triết gia hay một triết sinh đã trước tác được ít nhất “một đại tác phẩm triết học” (a great philosophical treatise), và được đánh giá rộng rãi theo những tiêu chuẩn phổ quát trên, thì, người đó được công nhận là “một triết gia.” Đây là trường hợp của René Descartes với đại tác phẩm *Meditations in First Philosophy* (Trầm Tư về Triết Học Cấp Thứ Nhất), Martin Hedeigger với đại tác phẩm *Being and Time* (Hữu Thể và Thời Gian), Jean-Paul Sartre với đại tác phẩm *Being and Nothingness* (Hữu Thể và Vô Thể), v.v....

Nhưng nếu, một triết gia đã trước tác được khá nhiều đại tác phẩm triết học, triết gia đó được công nhận là “một đại triết gia” (a great philosopher). Đây là trường hợp của Kant với những đại tác phẩm như *Critique of Pure Reason* (Phê Phán Về Lý Trí Thuần Túy), *Critique of Practical Reason* (Phê Phán Về Lý Trí Thực Tiễn), *Critique of Judgment* (Phê Phán Về Sự Phán Đoán); trường hợp của Hegel với nhiều đại tác phẩm triết học đồ sộ, nổi tiếng như, *The Phenomenology of Mind* (Hiện Tượng Luận về Tinh Thần), *Science of Logic* (Khoa Học của Luận Lý Học), *Encyclopedia of the Philosophical Sciences* (Bách Khoa Tự Điển của Các Khoa Học Triết Lý), *The Philosophy of History* (Triết Lý Lịch Sử), *Philosophy of Fine Arts* (Triết Học Mỹ Thuật), v.v....

Cũng có một số bộ óc siêu việt, đã sống cách đây đến trên hai ngàn năm, vẫn từng làm trí giới các đời sau phải

## ..Xây Dựng Hệ Thống Triết Học Việt-Nam

ngiên minh kính phục cái thiên tài triết học cùng cái đức độ triết học của họ. Họ là những “người khổng lồ” hay “những bậc thiên tài.” Đó là trường hợp của Plato và Aristotle, những “cây đại đại cổ thụ,” bắt tử trong khu rừng triết học loài người. Những đại tác phẩm của Plato và Aristotle đã trở thành kinh điển triết học mẫu mực cho triết giới đời sau học hỏi và phê phán.

Định nghĩa gợi ý trên của thuật ngữ “triết gia” vẫn chưa trọn nghĩa, vì, nó mới xác định mặt tiêu chuẩn học thuật triết học, tập trung vào giá trị của tính sáng tạo trong địa hạt tư tưởng triết học và phương pháp luận triết học. Đây là loại nội dung tinh thần có tính chất trí tuệ của triết gia. Nếu có thể thôi, danh vị triết gia vẫn chưa đúng nghĩa. Một triết gia đúng nghĩa phải có một tâm lý siêu thoát, một tâm hồn cao thượng, và một đời sống nhân ái vuông tròn, ung dung tự tại. Nghĩa là thật triết. Đây là nội dung tâm lý, tình cảm, và đạo đức của triết gia.

Triết gia, vì thế, không còn những căn bệnh tâm lý tâm thường đầy cảm tính, như, giận dữ, ganh ghét, tự cao, tự đại, kiêu căng, khinh người, nói xấu kẻ khác, ham ăn, mê uống, tham danh, cầu lợi, v.v. và v.v.... “Cái tôi” của con người thiên nhiên đã chết, đã được thăng hoa. Phần lớn triết giả và khoa học gia vẫn còn là nạn nhân của những căn bệnh tâm lý phổ thông trên. Triết gia, vì thế, là một loại hình chân nhân, đã vượt xa loại hình triết giả, khoa học gia, hay, trí giới nói chung. Tại sao triết gia không còn là nạn nhân của những căn bệnh tâm lý bình thường này? Tại sao như thế mới là triết gia đúng nghĩa? Những câu hỏi đáng suy ngẫm vậy.

Việt Nam phải xây dựng một triết giới để cống hiến phần nghiên cứu triết học, phê phán triết học, và sáng tạo triết học của mình vào vườn hoa tư tưởng của loài người. Liệu dân tộc Việt-Nam có triển vọng nào không? Dân tộc mình thường nói thứ gì cũng phải “có nòi có giống”

### Tài Liệu Tham Khảo

Carter, Robert, editor. *God, the Self and Nothingness. Reflections Eastern and Western.* New York: Paragon House, 1996.

*The Collected Dialogues of Plato including the Letters.* Edited by Edith Hamilton and Huntington Cairns. Princeton: Princeton University Press, 1961.

*The Complete Works of Aristotle.* The Revised Oxford Translation. Edited by Jonathan Barnes. 2 tập. Princeton: Princeton University Press, 1984.

thì mới sinh ra được. Muốn có nhà triết gia thì phải có “giống triết học.” Những người Việt trong và ngoài nước đang học ngành triết (triết sinh) cũng như đang làm triết học (triết giả) là những “hạt giống triết học” của loại hình triết gia Việt-Nam tương lai nói riêng hay của triết giới Việt-Nam tương lai nói chung. Hiện thân của triết gia tương lai có thể đang là hay sẽ là “những hạt giống triết sinh” và/hay “những hạt giống triết giả.”

Nếu thế hệ hạt giống triết sinh và hạt giống triết giả hiện tại không hoá thân thành triết gia được, thì, họ sẽ trở thành “những cái nôi triết học Việt-Nam mới.” Cái “nôi triết” chỉ có thể thay nhen, nuôi dưỡng, phát triển trong những gia đình đã hiến dâng cho sự nghiệp triết học (hiện tại cũng như tương lai), và tiếp nối truyền thống triết từ thế hệ này qua thế hệ khác, thì, may ra kết quả mới có được. Từ ngàn xưa giống nôi triết Việt đã xuất hiện và ngự trị toàn bộ khu vực văn minh trồng lúa nước miền Nam trong thời đại Văn Minh Văn Lang (c. 1500-258 TCN). Cái bảo tích vật còn lại đã chứng minh thực tại triết học này là Trống Đồng Văn Lang, Heger Loại I, nói chung, hay đặc biệt, Trống Đồng Lạc Việt, Heger Loại I, nói riêng (thường được gọi là “Trống Đồng Đông Sơn, Heger Loại I”). Còn trong thời đại Văn Minh Việt-Nam (939-Hiện tại), chúng ta cũng thấy sự xuất hiện của một vài cái nôi triết Việt, vốn đã quá ít, nay lại tiết nôi! Đã từng có “nôi triết” thời Văn Lang, thì, Việt-Nam cũng đã là “đất triết” và người Việt cũng đã là “dân có máu triết” từ lâu. Việt-Nam hiện đang có loại giống triết mới, đang sống tại quê hương cũng như vòng quanh địa cầu, và nếu, có thêm yếu tố *quyết chí*, nhất định, nôi triết Việt lại một lần nữa tái xuất giang hồ! (Còn tiếp).

Copleston, Frederick. *A History of Philosophy.* 10 volumes. New York: Doubleday, 1993.

*Directory of American Philosophers 1996-1997.* 18th edition. Bowling Green: Philosophy Documentation Center, 1996.

*The Encyclopedia of Philosophy.* 8 volumes. Edited by Paul Edwards. Reprinted edition. New York: Macmillan Publishing Co., Inc. & The Free Press, 1972.

Fu, Charles Wei-hsun and Heine, Steven, editors. *Japan in Traditional and Postmodern Perspectives.* Albany: State University of New York Press, 1995.

## Phan Công Chánh

Fung Yu-lan. *A History of Chinese Philosophy*. 2 volumes. Translated by Derk Bodé. Princeton: Princeton University Press, 1952.

Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê. *Đại Cương Triết Học Trung Quốc*. 2 tập.

*I Ching. The Classic of Changes. The First English Translation of the Newly Discovered Second Century B.C. Mawangdui Texts*. Translated with an Introduction and Commentary by Edward L. Shaughnessy. New York: Ballantine Books, 1996.

*International Directory of Philosophy and Philosophers 1995-1996*. 9th edition. Bowling Green: Philosophy Documentation Center, 1995.

Jaspers, Karl. *The Great Philosophers*. Edited by Hannas Arendt and translated by Ralph Manheim. New York: Harcourt, Brace & World, Inc., 1966.

Natabe Hajime. *Philosophy as Metanoetics*. Translated by Takeuchi Yoshinori with Valdo Vigieliemo and James W. Heisig. Berkeley: University of California Press, 1986.

Nguyễn Đăng Thục. *Lịch Sử Triết Học Phương Đông*. Trọn bộ 5 tập. TP. Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 1991.

Nguyễn Đăng Thục. *Lịch Sử Tư Tưởng Việt-Nam*. Trọn bộ 6 tập. TP. Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 1991.

Nishida, Kitaro. *An Inquiry into the Good*. Translated by Masao Abe and Christopher Ives. New Haven and London: Yale University Press, 1990.

Radhakrishnan. *Indian Philosophy*. 2 volumes. 9th edition. London: George Allen & Unwin LTD and New York: Humanities Press Inc., 1971.

*A Source Book in Chinese Philosophy*. 3rd printing. Translated and compiled by Wing-tsit Chan. Princeton: Princeton University Press, 1972.

*A Sourcebook in Indian Philosophy*. Edited by Sarvepalli Radhakrishnan and Charles a. Moore. Princeton: Princeton University Press, 1957.

*Sources of Indian Tradition*. 2nd edition. 2 volumes. Edited and revised by Ainslie T. Embree. New York: Columbia University Press, 1988.

Zimmer, Heinrich. *Philosophies of India*. Princeton: Princeton University Press, 1989.

Laertius, Diogenes. *Lives of Eminent Philosophers*. Translated by R.D. Hicks, 2 volumes. New York: G.P. Putman's Sons, 1925.

Scharfstein, Ben-Ami. *The Philosophers. Their Lives and the Nature of their Thought*. New York: Oxford University Press, 1980.

Tsanoff, Radoslava. *The Great Philosophers*. 2nd edition. New York, Evanston, and London: Harper & Row, Publishers, 1964.